

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

*Cù Lao Dung, 2023*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

Ngày .... tháng .... năm 202...  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày .... tháng .... năm 202...  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>1</b>
<b>DANH SÁCH CÁC BẢNG .....</b>	<b>3</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>3</b>
<b>1. Sự cần thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>4</b>
<b>2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan.....</b>	<b>5</b>
2.1. Căn cứ pháp lý .....	5
2.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan.....	5
<b>3. Tổ chức thực hiện .....</b>	<b>6</b>
<b>4. Sản phẩm dự án .....</b>	<b>7</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>8</b>
<b>1.1 Điều kiện tự nhiên.....</b>	<b>8</b>
1.1.1 Vị trí địa lý .....	8
1.1.2 Địa hình, địa mạo.....	9
1.1.3 Khí hậu.....	9
1.1.4 Thủy văn .....	10
1.1.5 Các nguồn tài nguyên .....	11
<b>1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....</b>	<b>16</b>
1.2.1 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	16
1.2.2 Văn hóa – xã hội.....	19
1.2.3 Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội .....	22
<b>1.3 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó.....</b>	<b>22</b>
1.3.1 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung.....	23
1.3.2 Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội .....	24
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....</b>	<b>26</b>
<b>2.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước.....</b>	<b>26</b>
2.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt .....	26
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 .....	31
2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án năm 2023.....	33
<b>2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2023 .....</b>	<b>42</b>
<b>2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....</b>	<b>42</b>
2.3.1 Nguyên nhân khách quan: .....	42
2.3.2 Nguyên nhân chủ quan: .....	43

<b>2.4 Bài học kinh nghiệm rút ra được trong quá trình thực hiện .....</b>	<b>44</b>
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>45</b>
<b>3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....</b>	<b>45</b>
<b>3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....</b>	<b>49</b>
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	49
3.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân .....	50
<b>3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....</b>	<b>55</b>
3.3.1 Đất nông nghiệp:.....	55
3.3.2 Đất phi nông nghiệp: .....	58
3.3.3 Đất chưa sử dụng: .....	70
3.3.4 Chỉ tiêu các khu chức năng .....	70
<b>3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....</b>	<b>70</b>
<b>3.5 Diện tích đất cần thu hồi.....</b>	<b>72</b>
<b>3.6 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....</b>	<b>74</b>
<b>3.7 Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 .....</b>	<b>74</b>
<b>3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 .....</b>	<b>75</b>
3.8.1 Căn cứ pháp lý .....	75
3.8.2 Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	75
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>78</b>
<b>4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....</b>	<b>78</b>
<b>4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>79</b>
<b>4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>80</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>82</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>82</b>
<b>2. Kiến nghị .....</b>	<b>82</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC .....</b>	<b>84</b>

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	26
Bảng 2.2 Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2023 .....	31
Bảng 2.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu CMD trong năm 2023 .....	33
Bảng 2.4 Danh mục công trình, dự án đã thực hiện năm 2023 .....	34
Bảng 2.5 Danh mục công trình, dự án chưa triển khai đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện .....	37
Bảng 2.6 Danh mục công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất.....	41
Bảng 3.1 Chỉ tiêu sử dụng đất .....	45
Bảng 3.2 Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp quá 03 năm .....	49
Bảng 3.5 Danh mục công trình, dự án đất trồng cây hàng năm khác.....	56
Bảng 3.6 Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm .....	56
Bảng 3.7 Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.....	57
Bảng 3.8 Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác .....	57
Bảng 3.9 Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng .....	58
Bảng 3.11 Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ.....	59
Bảng 3.14 Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế .....	64
Bảng 3.17 Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng .....	66
Bảng 3.18 Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa .....	67
Bảng 3.19 Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải .....	67
Bảng 3.20 Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở KHCN.....	68
Bảng 3.21 Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn.....	68
Bảng 3.22 Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị .....	69
Bảng 3.23 Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng .....	71
Bảng 3.24 Diện tích các loại đất cần thu hồi.....	73
Bảng 3.25 Cân đối thu – chi liên quan đến đất đai.....	76

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Chương III, Điều 54). Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Luật Đất đai năm 2013 quy định, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời khẳng định “*Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất*” (Điều 14); Công tác lập kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất phải dựa vào kế hoạch sử dụng đất. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/6/2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, từ đó chứng tỏ vị trí và vai trò quan trọng trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Cù Lao Dung là một huyện cù lao, quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn là một huyện nghèo, cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn; quỹ đất của huyện còn nhiều, tiềm năng phát triển thuận lợi, song việc khai thác nguồn tài nguyên này cho phát triển kinh tế - xã hội chưa được hiệu quả do điều kiện hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa phát triển, chưa thu hút được đầu tư. Để phát huy tiềm năng đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện thì công tác lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, làm cơ sở để kêu gọi đầu tư, thực hiện các công trình, dự án.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cù Lao Dung đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 28/3/2023. Kết quả, huyện đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt nên góp

phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện đề ra. Để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, thì việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng**” là thực sự cần thiết, là cơ sở pháp lý quan trọng làm căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

## **2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **2.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan**

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng .

- Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019, Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 và Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

- Nghị Quyết đại hội đảng bộ huyện Cù Lao Dung nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

- Nhu cầu sử dụng đất và Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị các xã, thị trấn, các khu dân cư và các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030.

### **3. Tổ chức thực hiện**

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan thực hiện tư vấn:** Công ty TNHH Đo đạc Và Dịch Vụ Đất Mới.

- **Cơ quan phối hợp:** UBND 07 xã và 01 thị trấn; Các Phòng ban, Ngành huyện Cù Lao Dung; Công an, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cù Lao Dung; Chi cục Thống kê huyện Cù Lao Dung; Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung.



#### **4. Sản phẩm dự án**

Theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 50 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện bao gồm:

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung và các bản đồ chuyên đề;

Tài liệu lưu trữ, bao gồm: 05 bộ (01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường; 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã).

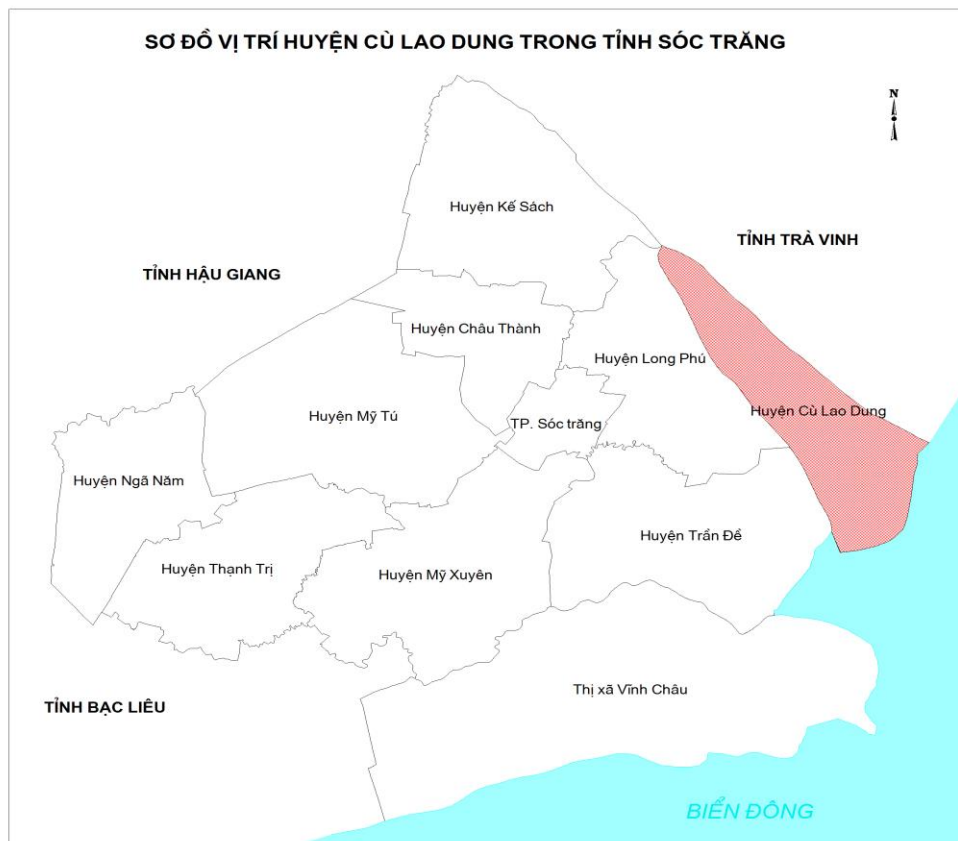
# I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1.1 Điều kiện tự nhiên

### 1.1.1 Vị trí địa lý

Cù Lao Dung là huyện nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, được thành lập năm 2002, trên cơ sở tách lập một phần diện tích của huyện Long Phú. Huyện có tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 24.503,70 (Theo số liệu Thống kê năm 2022), chiếm khoảng 8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tọa độ địa lý từ 09° 24' 10" đến 09° 48' 28" vĩ độ Bắc; từ 106° 3' 54" đến 106° 9' 15" kinh độ Đông. Chiều dài từ Đông sang Tây là 40 km, chiều rộng từ Tây Bắc đến Đông Nam trung bình khoảng 5,0 km. Vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (cửa Định An);
- + Phía Tây Nam giáp cửa Trần Đề qua huyện Long Phú;
- + Phía Đông Nam giáp biển Đông;
- + Phía Tây Bắc giáp Cồn Mỹ Phước, huyện Kế Sách (qua sông Hậu).



**Hình 1: Vị trí huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng**  
(Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Huyện Cù Lao Dung được bao bọc bởi sông Hậu và Biển Đông, địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo thành nhiều mảng riêng biệt. Ngoài thị trấn Cù Lao Dung là trung tâm hành chính của huyện còn có các xã là An Thạnh 1, An Thạnh 2, An Thạnh 3, Đại Ân 1, An Thạnh Tây,

An Thạnh Đông, An Thạnh Nam (Công Thông tin điện tử UBND huyện Cù Lao Dung). Trung tâm huyện đặt ở thị trấn Cù Lao Dung, nơi tập trung đông dân cư nhất và là địa điểm trung tâm hành chính huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang được chú trọng đầu tư. Những ưu thế về vị trí địa lý đã tạo cho huyện Cù Lao Dung nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

### 1.1.2 Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cù Lao Dung bị chia cắt bởi hệ thống sông rạch tự nhiên hình thành nên nhiều cồn nhỏ với cao độ trung bình từ 0,5 - 1,2 m so với mực nước biển. Vùng ven biển là vùng bãi triều được hình thành sau nhiều năm bồi tụ nên có địa hình đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn các cồn cát, độ cao trung bình 0,5 - 1,0 m so với mặt nước biển; vùng nội đồng cao độ thay đổi theo hướng từ Đông sang Tây, cao ở phía bờ sông Hậu và thấp dần vào nội đồng.

Mặt khác, do tác động của quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư, việc san lấp mặt bằng phục vụ các công trình xây dựng tạo sự thay đổi cục bộ ở các khu vực trung tâm các xã, thị trấn.

### 1.1.3 Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu huyện Cù Lao Dung có những đặc trưng chính như sau:

- Nhiệt độ: trung bình năm vào khoảng 26,6 - 26,9°C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng không lớn (khoảng 2,8°C); tháng 4 có nhiệt độ trung bình cao nhất (28,2°C), tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất (25,4°C); tổng bức xạ trung bình đạt 140 - 150 Kcal/cm<sup>2</sup>.

- Ẩm độ tương đối của không khí: bình quân năm là 84 - 85% và thay đổi theo mùa; mùa mưa ẩm độ không khí cao, đạt cực đại vào tháng 9 - 10 (88 - 89%); mùa khô ẩm độ thấp và đạt trị số cực tiểu vào tháng 2 - 3 (75 - 76%).

- Lượng mưa: lượng mưa trung bình năm là 1.660 - 2.230 mm. Lượng mưa phân bố không đồng đều theo các mùa trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm đến 90 - 95% lượng mưa năm và tập trung vào các tháng 9 - 10 (23 - 37%). Trong thời gian đầu mùa mưa (tháng 5 - tháng 8) thường có các đợt hạn ngắn; khoảng thời gian từ tháng 12 - 4 năm sau, lượng mưa rất thấp (chiếm 5 - 10%) trong khi lượng bốc hơi cao gây nên tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt đặc biệt là vùng ven biển.

- Số giờ nắng: bình quân năm khoảng 2.300 giờ/năm và khoảng 6,4 giờ/ngày, có khuynh hướng giảm dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Vào mùa khô số giờ nắng là 7,2 - 7,6 giờ/ngày, mùa mưa là 5,1 - 6,1 giờ/ngày.

- Gió: Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa, trong năm thường thịnh hành hai hướng gió chính:

- + Gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4) chủ yếu là tín phong Bắc bán cầu và một phần là gió mùa cực đới biển tính với độ ẩm không khí không lớn, ít biến động nên thường khô và hanh. Hướng gió này (còn gọi là gió

chương) đã góp phần đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập sâu vào các sông rạch trong các tháng mùa khô.

+ Gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10) chủ yếu là tín phong Nam bán cầu với độ ẩm không khí lớn và xuất hiện khá thường xuyên.

Nhìn chung, nhiệt độ và ánh sáng trong năm khá ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa trong năm không nhiều. Sự ổn định về nhiệt độ là điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi để thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và các loại sản phẩm nông nghiệp. Mặc dù nằm trong khu vực ít gặp bão nhưng trong những năm gần đây đã xảy ra những biến động đáng kể, xuất hiện một số thiên tai như triều cường dâng cao, gây tổn thất đáng kể cho sản xuất, cơ sở hạ tầng và đời sống của nhân dân ở địa phương. Ngoài ra, do lượng gió có vận tốc lớn nên huyện có tiềm năng phát triển năng lượng gió trong tương lai, đặc biệt là ở khu vực bãi bồi ven biển thuộc 2 xã An Thạnh Nam và An Thạnh 3.

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cù Lao Dung)*

#### 1.1.4 Thủy văn

Ngoài dòng chảy chính là hệ thống sông Hậu, trên địa bàn còn có hệ thống kênh rạch chằng chịt với 107 tuyến sông, kênh, rạch, tổng chiều dài khoảng 218,43 km. Các dòng chảy chính trên địa bàn gồm:

- Sông Hậu: là dòng chảy chính trên địa bàn, cung cấp nước ngọt từ thượng nguồn đổ về, đoạn chảy qua địa bàn được phân thành 02 nhánh (Định An và Trần Đề) với tổng chiều dài khoảng 69 km, chiều rộng biến động trong khoảng 1.100 - 2.800 m; lưu lượng nước vào khoảng 7.000 - 8.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa mưa và giảm còn 2.000 - 3.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa khô.

- Sông Bến Bạ: có tổng chiều dài khoảng 18,2 km độ rộng dòng chảy vào khoảng 150 - 400 m, phân phối nước ngọt cho địa bàn với nguồn nước lấy trực tiếp từ sông Hậu.

- Sông Cồn Tròn: kết nối từ sông Khém Sâu chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam với tổng chiều dài khoảng 20 km, chiều rộng dao động lớn khoảng 60 - 350 m, đảm nhận vai trò phân phối nước cho khu vực phía Tây địa bàn.

Ngoài ra, trong quá trình khai thác địa bàn, đã hình thành hệ thống các kênh rạch nội đồng bao gồm:

- Hệ thống các kênh như: kênh Xáng, kênh Long Ân-Bình Linh, kênh vùng 5 - 7, kênh giữa vùng 5, kênh giữa vùng 2, kênh 6 Ván, kênh Đào, kênh 731, kênh A1, kênh Sườn, kênh Vùng 7...

- Hệ thống sông rạch tự nhiên: Rạch Sâu, rạch Mù U, rạch Đùi, rạch Xẻo Lá, rạch Khém Ông Bộ, rạch Lớn, rạch Ông Hữu, rạch Xu, rạch Cây Dương, rạch Sậy, rạch Kinh Đào, rạch Kém Can, rạch Hai Vàm, rạch Đùi Lớn, rạch Ruột Ngựa, rạch Xẻo Lá, rạch Nhà Thờ, rạch Tráng, rạch Bà Chủ, rạch Vọp...

Do địa bàn nằm giữa 02 nhánh sông Hậu đổ ra biển giới hạn ở cửa Định An và cửa Trần Đề, hạ lưu châu thổ sông Mê Kông vì vậy chế độ thủy văn của

địa bàn chịu ảnh hưởng của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển Đông, chế độ mưa khu vực; mực nước cao nhất bình quân trong vòng 20 năm qua (đo tại trạm Mỹ Thanh) khoảng 1,91 m, mực nước thấp nhất khoảng -0,82 m, biên độ triều bình quân 2,73 m. Chế độ thủy văn được phân ra thành 2 mùa rõ rệt:

- Mùa kiệt: thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, thời kỳ kiệt nhất vào trung tuần tháng 4. Vào mùa này, ngoài các yếu tố thủy triều còn phụ thuộc vào diễn biến lưu lượng thượng nguồn sông Mê Kông đổ vào, biên độ các tháng mùa kiệt lớn. Trong mùa kiệt, lưu lượng nước sông Hậu giảm mạnh ảnh hưởng đến quá trình xâm nhập mặn từ biển Đông.

- Mùa lũ: bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, mực nước trên sông Mê Kông tăng nhanh và dòng lũ chảy về phía hạ lưu kết hợp với triều cường, gió chướng mực thủy triều dâng cao, nếu không có đê bao thì toàn bộ diện tích vùng Cù Lao Dung bị ngập sâu dưới mực nước triều trung bình từ 0,3 - 0,5 m đặc biệt có nơi đến 0,8 - 1,0 m.

Vào thời kỳ mùa kiệt hàng năm (tháng 3 - 5), mực nước trên sông Hậu giảm mạnh, toàn bộ vùng Cù Lao Dung bị xâm nhập mặn qua hệ thống sông, kênh rạch trong vùng. Diễn biến xâm nhập mặn hàng năm tùy thuộc theo mùa và lưu lượng dòng chảy cửa sông Mê Kông.

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cù Lao Dung)

#### 1.1.5 Các nguồn tài nguyên

##### a. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; Điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng năm 2019 cho thấy, trên địa bàn của huyện Cù Lao Dung được chia làm 3 nhóm đất chính sau:

+ Nhóm đất mặn: Có diện tích 14.859,51 ha, chiếm tỷ lệ 60,64% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như;

- Đất mặn ít: 3.027,75 ha, chiếm tỷ lệ 12,36% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất mặn sù, vẹt, đước: 1.219,18 ha, chiếm tỷ lệ 4,98% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất mặn trung bình: 3.890,86 ha, chiếm tỷ lệ 15,88% tổng diện tích đất mặn.
- Đất mặn nhiều: 6.721,72 ha, chiếm tỷ lệ 27,43% tổng diện tích đất mặn.

Bảng 1.1: Diện tích các loại đất huyện Cù Lao Dung

STT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất mặn</b>		<b>14.859,51</b>	<b>60,64</b>
1.1	Đất mặn ít	Mi	3.027,75	12,36
1.2	Đất mặn sù, vẹt, đước	Mm	1.219,18	4,98
1.3	Đất mặn trung bình	M	3.890,86	15,88
1.4	Đất mặn nhiều điển hình	Mn	6.721,72	27,43
<b>2</b>	<b>Đất phèn</b>		<b>6.679,60</b>	<b>27,26</b>

STT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất phèn tiềm tàng sâu nhiễm mặn gley nông	Sp2M	6.268,81	25,58
2.2	Đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn	Sj2M	410,79	1,68
<b>3</b>	<b>Đất lập líp</b>		<b>2.964,59</b>	<b>12,10</b>
3.1	Đất phèn tiềm tàng sâu lên líp	Sv	274,59	1,12
3.2	Đất mặn lên líp	Mv	2.690,00	10,98
<b>Tổng</b>			<b>24.503,70</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2019.*

+ Nhóm đất phèn: Có diện tích 6.679,60 ha, chiếm tỷ lệ 27,26% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như:

- Đất phèn tiềm tàng sâu nhiễm mặn: 6.268,81 ha, chiếm tỷ lệ 25,58% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn: 410,79 ha, chiếm tỷ lệ 1,68% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất lập líp: Có diện tích 2.964,59 ha, chiếm tỷ lệ 12,10% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như:

- Đất phèn tiềm tàng sâu lên líp: 274,59 ha, chiếm tỷ lệ 1,12%.

- Đất Đất mặn lên líp: 2.690,00 ha, chiếm tỷ lệ 10,98%

Nhìn chung, đất đai của huyện Cù Lao Dung phần lớn bị nhiễm phèn và nhiễm mặn. Trong thời gian tới, cần các biện pháp canh tác tích cực để phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

#### *b. Tài nguyên nước*

- Tài nguyên nước mặt:

+ Là cù lao nằm giữa sông Hậu, cùng với hệ thống kênh, rạch chằng chịt như sông Cồn Tròn, sông Bến Bạ, rạch Long Ân, rạch Kinh Đào, Kinh Đình Trụ, rạch Tráng,... do đó Cù Lao Dung có nguồn nước mặt dồi dào, cung cấp nguồn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện trong thời gian qua. Các số liệu giám sát chất lượng nước trong những năm qua tại các trạm trên sông Hậu cho thấy nước sông Hậu có chất lượng tốt, hiện chưa có các dấu hiệu ô nhiễm hoá học. Tuy nhiên, cùng với các vấn đề xâm nhập mặn và nước phèn, những trở ngại gây ra do cấu trúc thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình, sự nhiễm bẩn do các hoạt động của con người và các hoạt động phát triển kinh tế gây ra đã làm cho chất lượng nước trở nên xấu đi.

+ Mặt khác, lượng nước mặt phân bổ không đồng đều về lưu lượng cũng như chất lượng nước giữa các mùa (mùa kiệt, mùa lũ) trong năm. Vào mùa khô, nguồn nước trong vùng bị nhiễm mặn với nồng độ và thời gian xâm nhập tăng dần theo hướng ra cửa biển, độ mặn thấp nhất vào cao điểm mùa kiệt cũng đã

vượt ngưỡng 4g/l nên ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- Tài nguyên nước ngầm: Theo số liệu khảo sát trong báo cáo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tài nguyên nước ngầm của huyện Cù Lao Dung như sau:

+ Nguồn nước ngầm nhạt được hình thành từ 5 tầng chứa nước qp3, qp2-3, qp1, n22 và n13, với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm là 249.022 m<sup>3</sup>/ngày. Trong đó, trữ lượng khai thác tiềm năng của tầng chứa nước qp3 là 1.766m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp2-3 là 74.074 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp1 là 100.536 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n22 là 61.229 m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước n13 là 11.417 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 1.2 Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm nhạt**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
Tổng	784	9.571	238.667	249.022	100,00
qh					
qp3	9	13	1.744	1.766	0,71
qp2-3	271	1.637	72.166	74.074	29,75
qp1	174	2.329	98.033	100.536	40,37
n22	305	4.400	56.525	61.229	24,59
n21					
n13	26	1.192	10.200	11.417	4,58
Tỉ lệ	0,31	3,84	95,84	100,00	

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng*

+ Nguồn nước ngầm mặn được hình thành từ 7 tầng chứa nước qh, qp3, qp2-3, qp1, n21, n22 và n13, với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm tổng cộng là 518.941 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 1.3 Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm mặn**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
Tổng cộng	1.588	32.287	485.067	518.941	100,00
qh			11.481	11.481	2,21
qp3	280	393	61.221	61.893	11,93
qp2-3	22	133	5.850	6.004	1,16
qp1	89	1.190	50.093	51.372	9,90
n22	481	6.954	89.335	96.770	18,65
n21	413	9.671	147.734	157.819	30,41
n13	302	13.947	119.353	133.602	25,75
Tỉ lệ	0,31	6,22	93,47	100,00	

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng*

### *c. Tài nguyên rừng*

Theo số liệu Thống kê năm 2022, toàn huyện Cù Lao Dung có 1.712 ha đất rừng phòng hộ ven biển Đông, phân bố ở các xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam và vùng ven bờ sông Hậu về phía 2 cửa sông Định An, Trần Đề. Ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là dừa nước, bần, mắm, đước... là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển. Đồng thời góp phần cố định, bồi lắng phù sa ở cửa sông.

Nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn huyện chiếm 4,75% tổng diện tích tự nhiên, có giá trị về kinh tế và môi sinh, đóng vai trò quan trọng đến phát triển bền vững như chống mặn hóa, cát hóa đất ven biển, bảo vệ cân bằng sinh thái các vùng cửa sông. Đặc biệt, các khu rừng phòng hộ của huyện có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái.

### *d. Tài nguyên biển*

Do đước bao bọc bởi 2 cửa Định An và Trần Đề (cửa Định An rộng hơn 2.500 m; cửa Trần Đề rộng hơn 2.000 m) và tiếp giáp với biển Đông (khoảng 17 km bờ biển), nên Cù Lao Dung có tài nguyên biển khá phong phú và đa dạng. Vùng biển của huyện được xem là nơi trú ngụ của nhiều loại thủy hải sản nước lợ và nước mặn có giá trị kinh tế. Hiện có 661 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực (gồm các họ mực nang, mực ống và mực sim) và nhiều loài cua,... Do đó, khả năng khai thác hải sản gần bờ có thể được trên 20 nghìn tấn năm. Ngoài ra, huyện còn có khả năng khai thác, đánh bắt xa bờ để tăng sản lượng và hiệu quả hơn nữa.

Bên cạnh đó, huyện có diện tích bãi triều rộng lớn, hệ thống sông rạch tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy hải sản công nghiệp và bán công nghiệp. Đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển rất thuận lợi để xây dựng Cù Lao Dung trở thành một địa bàn nghỉ ngơi cuối tuần, du lịch và du khảo quan trọng của 2 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Ngoài ra do nằm vị trí cửa ngõ tuyến đường thủy quan trọng nhất của vùng ĐBSCL và nằm giữa 2 khu kinh tế Trần Đề và Định An; gần cảng nước sâu Sóc Trăng, các cảng Đại Ngãi, Trần Đề và tiếp cận khu công nghiệp điện cấp quốc gia (Trung tâm Điện lực Long Phú), huyện Cù Lao Dung có khả năng phát triển một số dịch vụ và công nghiệp vệ tinh của khu vực nội địa về cả 2 phía Trà Vinh và Sóc Trăng như: hậu cần cảng vụ, khu tránh bão, vệ tinh công nghiệp tàu biển,...

Nhìn chung, huyện Cù Lao Dung có lợi thế về tài nguyên biển rất lớn. Trong tương lai, nếu tài nguyên biển được khai thác hiệu quả và hợp lý sẽ đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện.

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất bãi bồi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Sóc Trăng).*

### *đ. Tài nguyên nhân văn*



Trên địa bàn huyện hiện có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm khoảng 93% tổng dân số), dân tộc Khmer (chiếm khoảng 7% tổng dân số), còn lại là dân tộc Hoa. Với những nét đặc trưng riêng biệt về tập quán sinh hoạt của mỗi cộng đồng dân tộc đã tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hoá truyền thống của huyện.

Huyện có 02 di tích lịch sử, trong đó có 01 khu di tích lịch sử cấp quốc gia (Đền thờ Bác Hồ) tại xã An Thạnh Đông và bia kỷ niệm chiến thắng Rạch Già (thị trấn Cù Lao Dung), gắn liền với chiến công oanh liệt của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Sơn Tôn và bài ca “Du kích Long Phú” bất hủ của cố nhạc sĩ Quốc Hương bài hát đã đi vào lòng nhân dân Việt Nam như một biểu tượng tuyệt vời về phong trào chiến tranh du kích.

Ngoài ra, với truyền thống của dân tộc, truyền thống cách mạng, người dân Cù Lao Dung cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, biết khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được cùng với đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, Cù Lao Dung có điều kiện để phát triển mạnh nền kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cù Lao Dung)*

#### *e. Thực trạng môi trường*

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường của huyện ngày càng được chú trọng. Vấn đề môi trường ngày càng được quan tâm hơn, ý thức bảo vệ môi trường và hệ sinh thái rừng ngập mặn ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế các vấn đề môi trường trên địa bàn.

- Đối với môi trường đô thị và môi trường nước, tại một số khu vực đang chuyển từ đất nông nghiệp lên đất ở, hệ thống thoát nước chưa đồng bộ dẫn đến hiện tượng xả nước thải sinh hoạt dân cư trực tiếp trên đồng ruộng. Hiện tượng khoan giếng tầng nông tự phát cũng bắt đầu dẫn đến hiện tượng nhiễm sắt trên nhiều giếng. Tình trạng nhà vệ sinh, sử dụng nước sạch tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

- Khối lượng thu gom rác thải trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung ở các khu dân cư, chợ, các trục đường chính; rác thải của các hộ dân nhỏ lẻ thường tự xử lý. Lượng rác thải trên địa bàn thị trấn Cù Lao Dung là 3,5 tấn/ngày, xã An Thạnh 1 là 1,5 tấn/ngày, xã An Thạnh 3 là 1,5 tấn/ngày trong khi đó trên địa bàn huyện chỉ có một bãi rác có diện tích 1,1 ha ở xã An Thạnh 1. Khối lượng rác thải là rất lớn vì thế huyện cần bố trí thêm các điểm thu gom rác cũng như bãi xử lý rác thải. Tỷ lệ thu gom rác thải và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 68,6%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 47,55%, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải đô thị, nông thôn của huyện còn thấp.

- Sản xuất nông nghiệp đã và đang phát triển rõ rệt, nhưng môi trường tài nguyên đất cũng đã và đang suy thoái do đất trồng mía hàng năm không được lượng phù sa bồi đắp, nông dân ngày càng lạm dụng phân bón và thuốc hóa học

để đẩy mạnh năng suất, ít chú ý đến vấn đề cải tạo và bồi bổ cho đất, một số nơi canh tác liên tục không để cho thời gian đất nghỉ, làm cho đất ngày càng cạn kiệt nguồn dinh dưỡng, độ màu mỡ và lưu tồn mầm bệnh. Lạm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm suy thoái môi trường sống và tạo hiện tượng trực tiếp ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước ngầm.

- Ở vùng nuôi thủy sản mới phát triển nên hệ thống kênh thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu lấy, xả nước phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản; các kênh nguồn lấy nước và kênh thoát nước còn tự phát nên các hộ nuôi tôm khi gặp sự cố không xử lý nước mà thải trực tiếp ra ngoài làm ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh lây lan trong vùng. Việc sử dụng các loại hóa chất, thức ăn dư thừa, bùn thải trong nuôi tôm có khả năng gây ô nhiễm, bồi lấp các kênh cấp nước và các vấn đề khác ảnh hưởng xấu cho nguồn nước mặt trên địa bàn huyện, cần phải có quá trình theo dõi, nghiên cứu và đánh giá cụ thể.

- Nguồn nước trong huyện bị nhiễm mặn trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp nước và thoát nước tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Do nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, mật độ dân số thấp, đô thị có quy mô còn nhỏ, công thương nghiệp chưa phát triển mạnh. Tuy nhiên, theo tiến độ dự kiến đầu tư cầu Đại Ngãi cùng với bối cảnh các khu vực đất liền chung quanh sẽ phát triển kinh tế nhanh và năng động, có tác động đến phát triển công thương nghiệp và đô thị trên địa bàn, kết hợp với dự kiến khai thác các khu vực sinh thái nhạy cảm tại khu vực bãi triều và bối cảnh biến đổi khí hậu - biển dâng sắp tới, tình hình môi trường trên địa bàn huyện dự báo sẽ có nhiều biến động phức tạp cần dự kiến và đề xuất giải pháp hạn chế, kiểm soát.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc đầu tư, quan tâm hơn nữa của các cấp ngành, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là rất cần thiết.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung).

## **1.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung đã tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời các Nghị quyết, kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội của huyện Cù Lao Dung năm 2023 cụ thể như sau:

### **1.2.1 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **a. Về nông nghiệp, phát triển nông thôn, sản phẩm OCOP**

Về trồng trọt: Tổng diện tích xuống giống ước thực hiện 11.300 ha, đạt 106,6% kế hoạch (đạt 166,18% kế hoạch tỉnh), tăng 4,48% so với cùng kỳ. Trong đó, màu lương thực 5.100 ha, đạt 108,51% kế hoạch; màu thực phẩm 3.500 ha, đạt 109,38% kế hoạch, mía 2.700 ha, đạt 100% kế hoạch. Ban hành Kế hoạch về phát triển vườn cây ăn trái kiểu mẫu gắn với Hội thi vườn mẫu năm 2023 (Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 16/02/2023); về thực hiện vùng trồng cây ăn trái tập trung năm 2023 (Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/02/2023). Diện tích cây lâu năm ước thực hiện 5.250 ha, tăng 5% so cùng kỳ (trong đó diện tích cây ăn trái 5.100 ha, đạt 102% KH, tăng 4,08% so cùng kỳ), chủ yếu các loại cây như: Dừa (2.850 ha), nhãn, xoài, bưởi, chanh, ổi,... Từ đầu năm đến nay chưa phát triển thêm vùng trồng mới, lũy kế đến nay, huyện có 42 vùng trồng tập trung, với diện tích 435 ha (trong đó, có 08 vùng trồng đã được cấp 11 mã Code; 04 vùng trồng sản xuất theo quy trình VietGAP; 02 mặt hàng trái cây được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể).

Về chăn nuôi: Tổng đàn gia súc 15.700 con, đạt 101,62 % KH tỉnh (trong đó tổng đàn heo 13.350 con, đạt 101,52% KH (tăng 2,69% so với cùng kỳ); đàn bò 2.350 con, đạt 102,17% KH (tăng 5,38% so với cùng kỳ); đàn gia cầm 143.000 con, đạt 102,14% KH (tăng 2,14% so với cùng kỳ). Kiểm soát giết mổ 17.100 con heo và 27.930 con gia cầm; phát hiện và tiêu hủy 10 con heo mắc bệnh Dịch tả heo Châu Phi, đồng thời hướng dẫn chủ hộ thực hiện công tác phòng chống dịch, giám sát dịch bệnh. Chỉ đạo ngành chức năng tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện các Kế hoạch về phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác; thực hiện kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu độc khử trùng, tiêm phòng lở mồm long móng, cúm gia cầm,... Phối hợp triển khai Kế hoạch thực hiện Dự án Phát triển chăn nuôi bò của tỉnh trên địa bàn huyện Cù Lao Dung năm 2023. Đến nay đã thực hiện công tác gieo tinh nhân tạo 530 con; triển khai các hoạt động của dự án như hỗ trợ ủ phân, máy băm, máy cắt cỏ, hạt giống cỏ,...; tổ chức 02 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò thịt tại xã An Thạnh 2 và An Thạnh Đông, với 59 người tham dự.

Lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng (diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 1.784,54 ha, độ che phủ rừng 5,51%. Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 30/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về trồng rừng, trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng hàng năm và giai đoạn 2021 – 2025 hưởng ứng Đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025". Trồng cây lâm nghiệp phân tán 100.000 cây các loại, chủ yếu do người dân tự trồng.

Về thủy sản: Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện ước thực hiện là 4.290 ha, đạt 102,14% KH, giảm 3,83% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích tôm 3.690 ha, đạt 102,5% KH<sup>1</sup>, các loại thủy sản khác 600 ha, đạt 100% KH. Diện tích tôm nuôi bị thiệt hại 85 ha (chiếm 2,3% diện tích thả nuôi). Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản ước thực hiện 29.520 tấn, đạt 101,03% KH (đạt

<sup>1</sup> Tôm sú 500 ha, đạt 100% KH; tôm thẻ chân trắng 3.190 ha, đạt 102,9% KH.

101,79% KH tính), tăng 5,37% so với cùng kỳ, gồm: khai thác 4.120 tấn, nuôi trồng 25.400 tấn<sup>2</sup>.

Công tác thủy lợi mùa khô, phòng chống thiên tai: Huyện chỉ đạo ngành chức năng tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về phòng, chống thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô năm 2022-2023 (Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 02/02/2023); kế hoạch về phòng chống thiên tai năm 2023 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 28/4/2023). Thường xuyên đo độ mặn trên các nhánh sông vùng trồng màu, cây ăn trái và thông báo kịp thời đến người dân biết để có biện pháp phòng, chống hiệu quả. Phối hợp kiểm tra các công trình thủy lợi, đê điều phòng, chống thiên tai; kiểm tra tình hình sản xuất; đôn đốc việc triển khai, thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp, biện pháp chăm sóc, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Phối hợp thực hiện dự án di dời dân phòng chống thiên tai. Đồng thời, vận động nhân dân thực hiện bồi đắp, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao hiện đang quản lý, sử dụng để chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão. Trong năm, đã xảy ra mưa to kèm theo dông lốc làm sập và tốc mái 12 căn nhà, ước thiệt tại khoảng 430 triệu đồng

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: Huyện ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 23/02/2023 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023; Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 24/02/2023 về thực hiện xã An Thạnh Tây đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023; Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 24/02/2023 về phấn đấu thực hiện xã An Thạnh Đông đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2023. Đến nay, huyện duy trì và nâng chất 07/07 xã đạt chuẩn nông thôn mới; có 02 xã nông thôn mới nâng cao (xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây); xã An Thạnh 1 đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về chuyển đổi số; hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.

Trên địa bàn huyện hiện có 11 sản phẩm OCOP<sup>3</sup>, các sản phẩm này đã được đưa lên Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Sóc Trăng. Bên cạnh đó, đầu tháng 10/2023 Hội đồng chấm điểm OCOP huyện tiến hành đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP đối với 04 sản phẩm đăng ký mới (Rượu Ôi Ru bi Ngọc Nga – An Thạnh Nam; Ba khía muối trộn – An Thạnh Nam; Bánh Pía – An Thạnh Đông; Xoài sấy dẻo – An Thạnh 1), tất cả 4 sản phẩm cơ bản đủ điểm đạt chuẩn OCOP nhưng Hội đồng đề nghị 4 chủ thể phải bổ sung một số giấy tờ chứng minh có liên quan.

Nhìn chung, với sự quan tâm, phối hợp thực hiện các ngành chức năng, thực hiện hỗ trợ tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện; phương án về sản xuất, tiêu thụ, thu hoạch và vận chuyển hàng hóa nông sản, thủy sản đã góp phần gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá thành, lợi nhuận cho người dân.

<sup>2</sup> Trong đó, sản lượng tôm là 22.300 tấn.

<sup>3</sup> Tôm một giò, tinh dầu sả, nước cốt bần, mật ong, trứng gà, ôi nữ hoàng, thanh nhân, nhân xoàng, nhân xoàng tím, bưởi da xanh, rượu ôi Hồng Ven

*b. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, đầu tư công, tín dụng*

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện 127,5 tỷ đồng, tăng 1,03% so với cùng kỳ. Hiện nay trên địa bàn huyện các cơ sở tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ và ít ảnh hưởng môi trường, công tác vệ sinh môi trường luôn được các cơ sở thực hiện tốt. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2023. Phối hợp tổ chức lễ phát động “Sử dụng điện an toàn, phòng ngừa cháy nổ và bảo vệ hành lang an toàn lưới điện năm 2023”.

*Thương mại - dịch vụ:*

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện là 3.570 tỷ đồng, tăng 1,16% so với cùng kỳ. Triển khai Kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới; Kế hoạch Triển khai công tác tuyên truyền “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023. Thường xuyên hướng dẫn các cơ sở sản xuất thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm. Chú trọng công tác quản lý, kiểm tra tình hình thực hiện an toàn thực phẩm trong sản xuất công nghiệp, song song với đẩy mạnh tuyên truyền bảo vệ môi trường công nghiệp đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Triển khai tốt công tác thông tin tuyên truyền về chính sách khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, tiết kiệm năng lượng, tăng hiệu quả quy trình sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm hàng hóa. Ước điện hóa năm 2023 là 335 hộ, nâng tổng số hộ sử dụng điện là 16.764 hộ (trong đó, ước điện hóa hộ Khmer là 29 hộ, nâng tổng số hộ Khmer có điện sử dụng là 1.752 hộ).

Về tài chính: Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện 44 tỷ đồng, đạt 139,68% KH (trong đó thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp 36 tỷ đồng, đạt 134,43% KH), giảm 6,66% so với cùng kỳ; Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2023 là 444,243 tỷ đồng.

Về đầu tư xây dựng cơ bản: Tính đến ngày 19/10/2023, tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng là 96,428 tỷ đồng, giá trị giải ngân 77,292 tỷ đồng, đạt 80,15% KH vốn.

Tín dụng: Tổng vốn huy động của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 680 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng 680 tỷ đồng, nợ xấu 2 tỷ đồng (chiếm 0,29%). Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huy động vốn 19,25 tỷ đồng, cho vay 47,35 tỷ đồng, tổng dư nợ 341,62 tỷ đồng, nợ quá hạn 4,337 tỷ đồng (chiếm 1,27%).

*(Nguồn: Báo cáo số ...../BC-UBND ngày .../10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024).*

**1.2.2 Văn hóa – xã hội**

*a. Dân số, lao động và việc làm*

Huyện Cù Lao Dung được xem là huyện có mật độ dân số thưa, sức ép về mặt dân số đến sử dụng đất chưa cao so với các huyện khác trong tỉnh. Theo Niên giám thống kê năm 2022, dân số toàn huyện khoảng 57.262 người, mật độ dân số trung bình ước đạt 234 người/km<sup>2</sup> (bình quân chung toàn tỉnh Sóc Trăng là 363 người/km<sup>2</sup>). Về thành phần dân tộc, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh chiếm 92,63% tổng dân số, kế đến là dân tộc Khmer chiếm 7,24%, còn lại là dân tộc Hoa và dân tộc khác. Trong tổng dân số, nam giới 29.828 người, chiếm 52,09% và nữ giới là 27.43 người, chiếm 47,91%; dân số nông thôn 51.102 người, chiếm 89,24%; dân số đô thị 6.160 người, chiếm 10,76%.

Dân cư của Huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn như xã: An Thạnh Nam, Đại Ân 1, An Thạnh Đông có mật độ dân số thấp hơn so với một số xã, thị trấn khác. Dân cư đa số tập trung với mật độ cao tại các khu vực trung tâm xã, thị trấn nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm: Đào tạo, dạy nghề cho 710 học viên, đạt 101,42% KH (đạt 118,33% KH tỉnh); thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho 2.300 lao động, đạt 115% KH (đạt 127,78% KH tỉnh); đưa 25 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 100% KH (đạt 125% KH tỉnh).

*b. Hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh:*

Thường xuyên tuyên truyền và phối hợp tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, phục vụ các ngày lễ, kỷ niệm và các sự kiện quan trọng của địa phương, đặc biệt là: Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02), Kỷ niệm 113 năm Ngày Quốc tế Phụ Nữ (08/3) và 1983 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lễ công nhận xã An Thạnh Nam đạt xã Nông thôn mới, Kỷ niệm 48 năm ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước (30/4) và Quốc tế lao động (01/5), Kỷ niệm 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), Kỷ niệm 78 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9),...; tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân huyện Cù Lao Dung năm 2023; đăng cai tổ chức giải vô địch các Câu lạc bộ Thể dục Dưỡng sinh tỉnh Sóc Trăng lần thứ III, năm 2023. Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; vận động cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân thực hiện các tiêu chuẩn về xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, cơ quan văn hóa năm 2023<sup>4</sup>.

Công tác bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá được quan tâm thực hiện tốt. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá phát triển du lịch địa phương được thực hiện thường xuyên. Tính đến nay, tổng lượt khách đến địa phương trên 61.000 lượt, khách tham quan du lịch trên địa bàn huyện trên 59.960 lượt người. Tổng doanh thu du lịch phục vụ ăn uống, ngủ nghỉ, vui chơi trên địa bàn huyện với hơn 5.500 triệu đồng. Đồng thời, kết hợp với điểm du

<sup>4</sup> Trong năm, có 37/37 ấp đăng ký danh hiệu ấp văn hóa, đạt 100%; có 107/107 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng cơ quan văn hóa, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, đạt tỷ lệ 100%; tổng số hộ gia đình đăng ký gia đình văn hóa 16.250/16.903 hộ.

lich Cô Hai, thị trấn Cù Lao Dung tổ chức Hội chợ quê bán sản phẩm OCOP của các xã, thị trấn và được duy trì vào ngày 21 hàng tháng. Tiếp tục thực hiện thí điểm mô hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái như: Mô hình làng du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái tại xã An Thạnh 1; Mô hình du lịch sinh thái kết hợp khu vui chơi giải trí cho trẻ em; Mô hình du lịch sinh thái kết hợp homestay – thị trấn Cù Lao Dung; Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng mang bản sắc văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ - xã An Thạnh Nam.

*c. Giáo dục và Đào tạo:*

Tổng số học sinh huy động ra lớp là 12.327 học sinh, đạt 99,12% KH<sup>5</sup>. Phổ cập giáo dục THCS cho 200 người, đạt 100% KH; xóa mù chữ cho 53 người, đạt 88,33% KH. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 96,67%, đạt 100% KH (29/30 trường). Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các ngành học, cấp học từng bước được kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới dạy học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ ngành giáo dục cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và nhu cầu học tập.

*d. Lĩnh vực Y tế:*

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện tuyên truyền và triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh. Ban hành kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Covid-19 năm 2023 (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/5/2023). Triển khai Chiến dịch Diệt lăng quăng 02 đợt/08 xã, thị trấn; tăng cường công tác phòng chống bệnh Tay chân miệng tại các điểm trường theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước phục hồi và được nâng cao; công tác phòng, chống nhiễm khuẩn trong cơ sở y tế tiếp tục được duy trì; tình hình dịch bệnh được giám sát chặt chẽ, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với các tình huống có thể xảy ra.

*e. Công tác an sinh xã hội:*

Đã tiếp nhận và chuyển về tỉnh 70 hồ sơ chính sách; tổ chức viếng Đền thờ Bác Hồ, Nghĩa trang Liệt sĩ huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 và thành lập đoàn thăm, chúc tết và tặng 6.500 phần quà cho các đối tượng gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... trị giá 2.659,4 triệu đồng; thành lập đoàn thăm, tặng quà, tổ chức họp mặt cho các đối tượng là người dân tộc Khmer và Chùa Kostung, họp mặt trên địa bàn huyện, nhân dịp Tết Chol Chnăm Thmây và dịp Lễ Sene - Đôlta; tiếp nhận và hỗ trợ 126.015 kg gạo cho 8.401 người nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người dân gặp khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão; phối hợp tiếp nhận và trao 10.000 kg gạo tặng cho 40 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, với tổng kinh phí là 131,2 triệu đồng; tiếp nhận và chuyển phát 1.972 phần quà trao tặng cho

<sup>5</sup> Trong đó, mầm non 2.377 em; tiểu học 4.733 em; THCS 3.698 em; THPT 1.519 em.

người có công và thân nhân, hộ gia đình chính sách trên địa bàn huyện, với số tiền 1.625,7 triệu đồng, nhân dịp Kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Phối hợp tổ chức đưa 47 người có công đi điều dưỡng tập trung. Thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 8.640 lượt người có công với cách mạng, với số tiền 15.917,172 triệu đồng; chi chế độ điều dưỡng tại gia đình cho 226 người có công với cách mạng, với số tiền 330,321 triệu đồng. Quyết định trợ cấp bảo trợ xã hội, hỗ trợ chi phí mai táng 643 hồ sơ đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021 của Chính phủ; hỗ trợ đột xuất 30 trường hợp, với số tiền 64 triệu đồng; thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho 23.532 lượt người bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp, với số tiền 14.078,52 triệu đồng. Quyết định trợ giúp xã hội cho 42 đối tượng khó khăn thuộc hộ nghèo, cận nghèo, theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Vận động xây dựng 14 căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện, với số tiền 945 triệu đồng. Tổ chức các hoạt động nhân tháng hành động vì trẻ em năm 2023; phối hợp tổ chức vui Tết Trung thu năm 2023.

*(Nguồn: Báo cáo số 462/BC-UBND ngày 06/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024).*

### **1.2.3 Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân các cấp, sự phấn đấu, nỗ lực của các ngành, các địa phương và sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định.

Tình hình kinh tế - xã hội huyện đạt được một số kết quả tích cực như: Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát, công tác dự báo được thực hiện thường xuyên để người dân biết và phòng trừ kịp thời; diện tích màu lương thực, thực phẩm, cây ăn trái và chăn nuôi phát triển; công tác thủy lợi mùa khô kết hợp phòng chống hạn mặn được đặc biệt quan tâm; thu ngân sách nhà nước vượt chỉ tiêu, chi ngân sách đúng quy định; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm triển khai đồng bộ, kịp thời; công tác y tế và phòng chống dịch bệnh được tăng cường; các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao được diễn ra thường xuyên; công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn được thực hiện thường xuyên; quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo; công tác cải cách hành chính được chú trọng trên tất cả các lĩnh vực; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo quy trình, thời gian quy định; thực hiện nghiêm công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, có 01 chỉ tiêu cơ bản đạt (Học sinh đầu năm học đạt 99,12% KH), 01 chỉ tiêu chưa đạt (Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 68,67% KH) và một số vấn đề đáng quan tâm như: biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan diễn biến phức tạp tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng dịch hại phát sinh và phát triển nhất là trên lĩnh vực thủy sản và rau



màu; thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, đặc biệt là giá tôm nguyên liệu giảm thấp, người nuôi tôm không có lãi và thua lỗ; giá cả vật đầu vào vẫn còn ở mức khá cao gây ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân; tuy vùng trồng được hình thành và cấp mã Code xuất khẩu trên các cây trồng chủ lực nhưng việc liên kết tiêu thụ còn hạn chế; hoạt động sản xuất, kinh doanh tuy có phát triển nhưng còn chậm, quy mô còn nhỏ lẻ, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường; ý thức bảo vệ môi trường nơi công cộng ở người dân còn hạn chế, việc vứt rác xuống sông rạch vẫn còn diễn ra; tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội, ma túy còn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh đã tác động, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế xã hội của địa phương.

### **1.3 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó**

#### ***1.3.1 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung***

Một trong những tác động trực tiếp và điển hình nhất của biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn huyện Cù Lao Dung là tình trạng sạt lở bờ sông, vỡ đê bao khi triều cường làm ảnh hưởng đến an toàn tính mạng và tài sản của người dân, những khu vực thường hay xảy ra sạt lở là tại khu dân cư Xóm Đáy, ấp Nguyễn Tăng, xã Đại Ân 1; tại xã An Thạnh 3 (khu vực đôn biên phòng) và các đoạn bờ bao đầu kênh đê Tả, Hữu Cù Lao Dung trên địa bàn các xã, thị trấn.

Bên cạnh đó, cường độ mưa bão ngày càng tăng và ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn huyện Cù Lao Dung là hiện tượng đông lóc vào đầu và cuối mùa mưa gây tốc máy, sập nhà, thiệt hại về công trình hạ tầng kỹ thuật điện, viễn thông... và gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp của người dân của người dân.

Ngoài ra, huyện Cù Lao Dung cũng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu thể hiện cụ thể như sau:

- Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Mực nước biển dâng, thay đổi chế độ ngập lụt, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê, mực nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung tăng trung bình 0,56 cm/năm trong những năm gần đây. Việc này gây khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng.

- Những thay đổi về chế độ thủy văn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với mía. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ do không đủ khả năng ngăn mực nước cao nhất và cường độ của thủy triều.

Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mạnh mẽ hơn, mức độ tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên đến các thành phần kinh tế chính của Huyện như:

- Đối với nông nghiệp: biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng lây lan bệnh, dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đối với giao thông vận tải: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, đường giao thông bị ngập, sẽ dễ bị sụt, lún đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị Huyện; làm cho cuộc sống của người dân bị thay đổi, gây ra hiện tượng quy hoạch đô thị bị phá vỡ, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi.

- Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Như vậy biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Cù Lao Dung. Trong các môi trường này, 02 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân Huyện là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Như vậy trong quy hoạch sử dụng đất Huyện cần chủ động bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của quốc gia cũng như của tỉnh.

### ***1.3.2 Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội***

Qua những tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, tài nguyên và môi trường, huyện đề xuất những biện pháp ứng phó cụ thể như sau:

- Trong công tác thủy lợi mùa khô kết hợp phòng chống thiên tai: Huyện tiếp tục quan tâm chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện các phương án đảm bảo vận hành các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; thực hiện gia cố bọng, đập, bờ câu khoan đào và các công trình xung yếu, bức xúc. Đồng thời, vận động nhân dân thực hiện bồi đắp, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao trên diện tích mình quản lý, sử dụng để chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão.

- Đối với những khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu hướng chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất nông – ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phân tích, nghiên cứu đề ra các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với pháp triển mạnh ưu thế và đa dạng sinh học trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiến hành điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của công đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi và hiệu suất tưới.

- Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ rừng, chống suy giảm rừng tự nhiên.

- Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động nông – lâm kết hợp, phát triển rừng bền vững.

- Đa dạng hóa các loại cây trồng, tích cực áp dụng các biện pháp ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, bố trí cây trồng phù hợp, cải tiến kỹ thuật canh tác.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

#### 2.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cù Lao Dung được phê duyệt tại Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đây là cơ sở để UBND huyện Cù Lao Dung thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023.

Đến nay, so sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt với hiện trạng sử dụng đất năm 2022 cho thấy kết quả ước thực hiện được như sau:

**Bảng 2.1 Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt		Kết quả ước thực hiện đến 31/12/2023		Tỷ lệ (%)
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>		<b>24.503,70</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.597,19</b>	<b>15.383,92</b>	<b>-213,27</b>	<b>15.565,82</b>	<b>-31,37</b>	<b>14,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.130,02	6.992,70	-137,32	7.116,61	-13,41	9,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.411,58	4.339,27	-72,31	4.394,06	-17,52	24,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,36	1.711,86	-0,50	1.712,01	-0,35	70,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.295,49	-16,14	2.311,54	-0,09	0,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,60	44,60	13,00	31,60	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.798,19</b>	<b>9.011,46</b>	<b>213,27</b>	<b>8.829,56</b>	<b>31,37</b>	<b>14,71</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,05	119,05	5,00	114,05	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	111,98	3,06	109,32	0,40	13,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	79,73	77,05	2,68	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,94	22,74	6,80	15,94	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt		Kết quả ước thực hiện đến 31/12/2023		Tỷ lệ (%)
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	910,29	1.019,57	109,28	940,50	30,21	27,64
-	Đất giao thông	DGT	423,13	484,27	61,14	457,41	34,28	55,35
-	Đất thủy lợi	DTL	436,84	435,18	-1,66	432,72	-4,12	248,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	5,24	-	5,24	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	5,82	0,90	4,92	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	22,60	22,90	0,30	22,45	-0,15	-50,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,18	1,98	0,80	1,18	0,00	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	25,29	24,60	0,69	0,00	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17	-	0,17	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	10,75	8,20	2,75	0,20	2,44
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	6,04	3,00	3,04	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	5,75	2,00	3,75	0,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	4,29	-	4,29	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	10,00	10,00	-	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,89	1,89	-	1,89	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,22	1,32	0,10	1,32	0,10	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	0,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	296,59	312,10	15,51	301,15	4,56	29,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,57	33,57	1,00	32,72	0,15	15,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28	-	14,28	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-	0,36	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-	1,53	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.299,26	7.294,73	-4,53	7.295,21	-4,05	89,40
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-	0,50	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*a. Nhóm đất nông nghiệp:* Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2022 là 15.597,19 ha. Diện tích quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 15.383,92 ha, giảm 213,27 ha so với hiện trạng.

Kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 15.565,82 ha, giảm 31,37 ha so với hiện trạng, đạt 14,71% so với kết hoạch đề ra. Trong đó:

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng năm 2022 là 7.130,02 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 137,32 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 13,41 ha, đạt 9,77% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2023 các công trình, dự án này chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng năm 2022 là 4.411,58 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 72,31 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 17,52 ha, đạt 24,23% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên trong năm 2023 các công trình, dự án này chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất rừng phòng hộ:** Hiện trạng năm 2022 là 1.712,36 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 0,50 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 0,35 ha so với hiện trạng, đạt 70,0% so với kế hoạch đề ra, do đã thực hiện được dự án *Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề*.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng năm 2022 là 2.311,63 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 16,14 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 0,09 ha so với hiện trạng, đạt 0,56% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án (*Thao trường huấn luyện, Nhà máy điện gió số 11, Nhà máy điện gió số 10, Đất dành cho cơ sở Khoa Học và Công Nghệ (Trung Tâm ương tạo Công Nghệ về thủy sản), ...*), tuy nhiên trong năm 2023 các công trình, dự án này chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2022 là 31,60 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 13,00 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023.

**b. Nhóm đất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng năm 2022 của đất phi nông nghiệp là 8.798,19 ha. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được phê duyệt là 9.011,46 ha, tăng 213,27 ha so với hiện trạng. Kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2023 là 8.829,56 ha, tăng 31,37 ha so với hiện trạng, đạt 14,71% so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng năm 2022 là 114,05 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 5,00 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 còn công trình *Thao trường huấn luyện* chưa được thực hiện.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng năm 2022 là 108,92 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 3,06 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 0,40 ha, đạt 13,07% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chỉ mới triển khai thực hiện được 02/12 dự án (*Công an Xã An Thạnh Nam và Công an Xã Đại Ân 1*) theo kế hoạch, còn lại 10 dự án chưa triển khai thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng năm 2022 là 2,68 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 77,05 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2023 (*Du lịch Cồn Long Ẩn, Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh),...*) và chưa thực hiện được chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân dẫn đến chưa đạt so chỉ tiêu đề ra.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2022 là 15,94 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 6,80 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2023 (*Trạm cấp nước tập trung An Thạnh Tây, Trạm cấp nước tập trung An Thạnh Nam, Bãi chứa vật liệu,...*) và chưa thực hiện được chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân dẫn đến chưa đạt so chỉ tiêu đề ra.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng năm 2022 là 910,29 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 109,28 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 30,21 ha, đạt 27,64% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do còn một số công trình, dự án chưa được triển khai trong năm 2023 nên chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2022 là 423,13 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 61,14 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 34,28 ha, đạt 56,07% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do còn một số công trình, dự án giao thông chưa được triển khai trong năm 2023 nên chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất thủy lợi:** Hiện trạng năm 2022 là 436,84 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 1,66 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 4,12 ha, vượt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 đã triển khai thực hiện được dự án có sử dụng đất thủy lợi (*Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng*), trong khi địa phương chưa thực hiện được các dự án công trình thủy lợi trên địa bàn nên kết quả giảm vượt chỉ tiêu đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 5,24 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng năm 2022 là 4,92 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 0,90 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chưa triển khai thực hiện các công trình y tế (*Trạm y tế An Thạnh Nam, Trạm y tế xã An Thạnh Đông*).

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** Hiện trạng năm 2022 là 22,60 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 0,30 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 0,15 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 đã triển khai thực hiện dự án *Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch già* được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, trong khi các dự án giáo dục và đào tạo chưa được thực hiện (*Trường Tiểu Học An Thạnh 1B, Trường THCS An Thạnh Đông*) nên chưa đạt kế hoạch đề ra.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng năm 2022 là 1,18 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 0,80 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân trong năm 2023 chưa triển khai thực hiện được dự án *Khu thể thao xã An Thạnh Tây*.

+ **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng năm 2022 là 0,69 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 24,60 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chưa thực hiện dự án *Nhà máy điện gió số 11, Nhà máy điện gió số 10*.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 0,17 ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng năm 2022 là 2,55 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 8,20 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 0,20 ha, đạt 2,44% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chỉ triển khai thực hiện được dự án *Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch giã*, trong khi dự án *Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giông)*, *Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng*, *Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú* chưa được thực hiện phải chuyển tiếp sang năm 2024.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng năm 2022 là 3,04 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 3,00 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là dự án *Bãi đổ thải dự án cầu Đại Ngãi* chưa được thực hiện trong năm 2023.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng năm 2022 là 3,75 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 2,00 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 khu vực xã An Thạnh 1 chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất tôn giáo, tín ngưỡng.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 4,29 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:** Hiện trạng năm 2022 không có loại đất này. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 10,00 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do chưa triển khai thực hiện được dự án *Đất dành cho cơ sở Khoa Học và Công Nghệ (Trung Tâm ương tạo Công Nghệ về thủy sản)* trong năm 2023.

+ **Đất chợ:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 1,89 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng năm 2022 là 1,22 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 0,10 ha so với hiện trạng. Kết quả chưa thực hiện tăng 0,10 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng năm 2022 là 296,59 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 15,51 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 4,56 ha, đạt 29,40% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chưa thực hiện đạt chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo như đã đăng ký.



- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng năm 2022 là 32,57 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt tăng 1,00 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện tăng 0,15 ha, đạt 15,00% so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do trong năm 2023 chưa thực hiện đạt chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo như đã đăng ký.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 14,28 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 0,36 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 1,53 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng năm 2022 là 7.299,26 ha. Chỉ tiêu được phê duyệt giảm 4,53 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện giảm 4,05 ha, đạt 89,40% so với chỉ tiêu đề ra.

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Diện tích ổn định theo hiện trạng năm 2022 là 0,50 ha.

**c. Nhóm đất chưa sử dụng:** Hiện trạng năm 2022, đất chưa sử dụng của huyện còn 108,32 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được phê duyệt là 108,32 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2022. Kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

### 2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Về chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2023: Chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp năm 2023 của huyện là 70,04 ha, kết quả thực hiện được 24,98 ha/70,04 ha, đạt 35,67% so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu thu hồi đất phi nông nghiệp là 6,65 ha, kết quả thực hiện được 8,17 ha/6,65 ha, đạt vượt kế hoạch đề ra, do trong năm 2023 chưa thực hiện đạt kế hoạch tăng – giảm các loại đất theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất đề ra.

**Bảng 2.2 Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2023**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu thu hồi đất	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)%100
	<b>Tổng cộng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>70,04</b>	<b>24,98</b>	<b>35,67</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,53	9,46	37,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,17	15,43	40,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu thu hồi đất	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)%100
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,34	0,09	1,42
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,65</b>	<b>8,17</b>	<b>122,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,66	4,12	248,19
-	Đất giao thông	DGT			
-	Đất thủy lợi	DTL	1,66	4,12	248,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,53	4,05	89,4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu thu hồi đất	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Về chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023: Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 213,27 ha, kết quả thực hiện là 31,37 ha, đạt 14,71% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 181,90 ha/213,27 ha. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện theo chỉ tiêu đề ra.

**Bảng 2.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu CMD trong năm 2023**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Kết quả ước đến ngày 31/12/2023	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>213,27</b>	<b>31,37</b>	<b>-181,90</b>	<b>14,71</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,32	13,41	-102,91	11,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,31	17,52	-52,79	24,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,5	0,35	-0,15	70,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,14	0,09	-26,05	0,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>14,00</b>	<b>0,5</b>	<b>-13,50</b>	<b>3,57</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,00	0,5	-13,50	3,57
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Kết quả ước đến ngày 31/12/2023	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN (a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,74			

### 2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án năm 2023

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cù Lao Dung đã được phê duyệt, trong năm 2023 có 123 công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án với kết quả thực hiện như sau:

- Đã triển khai thực hiện được 46/123 công trình dự án, đạt 37,40% so với kế hoạch được duyệt (Bảng 2.4).

- Còn lại 77/123 công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023, UBND huyện đề nghị được chuyển tiếp sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện 71 dự án (Bảng 2.5), loại bỏ 06 dự án khỏi kế hoạch (Bảng 2.6).

**Bảng 2.4 Danh mục công trình, dự án đã thực hiện năm 2023**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Đất an ninh</b>					
1	Công an Xã An Thạnh Nam	0,20		0,20	HNK	X. Thạnh Nam Nam
2	Công an Xã Đại Ân 1	0,20		0,20	HNK	X. Đại Ân 1
	<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa</b>					
3	Khu lưu niệm Chiến thắng Rạch già	0,25	0,05	0,20	DGD	TT. Cù Lao Dung
	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo</b>					
4	Trường Mầm Non Sơn Ca (Điểm Bà Kẹo)	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2
	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hôn B	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 2
	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Khu tái định xã An Thạnh Tây	1,00		1,00	0,70 CLN 0,30 HNK	X. An Thạnh Tây
8	Dự án bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã An Thạch Nhất, An Thạch Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Khu dân cư áp An Thường)	0,70		0,70	CLN	xã An Thạnh 1
9	Dự án bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã An Thạch Nhất, An Thạch Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (Khu dân cư áp Lê Minh Châu)	1,47		1,47	HNK	xã An Thạnh Đông
	<b>Đất giao thông</b>					
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.	27,33	0,95	26,38	0,50 ONT 5,10 HNK 12,61 CLN 4,12 DTL 5,00 SON	X. An Thạnh Tây, X. An Thạnh Đông
11	Xây dựng mới cầu Khém Sâu	1,10		1,10	CLN	X. Đại Ân xã An Thạnh Tây
12	Đường 3/2 nối liền đường Đoàn Thế Trung - qua nhà SHCD áp Phước Hoà B cũ (đường vào cầu)	0,32		0,32	CLN	TT. Cù Lao Dung
13	Đường giao thông khu dân cư nhà Năm Côn (GĐ 2)	0,15		0,15	HNK	X. An Thạnh Đông
14	Lộ tẻ Côn Chín Liên (GĐ 2)	0,21		0,21	CLN	X. An Thạnh Tây
15	Đường TCNĐ Mương Cũ- Rạch Ranh	0,44		0,44	CLN	X. An Thạnh 1
16	Đường GTNT rạch Khai Luông ra bến đò	0,30		0,30	HNK	X. Đại Ân 1
17	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt nối đê bao sông Bến Bạ	0,14		0,14	HNK	TT. Cù Lao Dung
18	Đường Giồng Đình nối đê bao sông còn tròn	0,50	0,50			TT. Cù Lao Dung
19	Đường Đồng Khởi nối đường Số 1	0,17		0,17	HNK	TT. Cù Lao Dung
20	Nâng cấp mở rộng đường 1/5	1,40		1,40	HNK	TT. Cù Lao Dung
21	Nâng cấp mở rộng đường Xóm 5	0,30		0,30	HNK	TT. Cù Lao Dung
22	NCMR đường 3/2 đến đê bao Côn Tròn	0,14		0,14	HNK	TT. Cù Lao Dung
23	Nâng cấp mở rộng đường Số 1 (từ đường Đoàn Thế Trung nối đường Đoàn Văn Tố)	0,15		0,15	HNK	TT. Cù Lao Dung
24	Đường GNTN Rạch Đáy (GĐ1)	0,28	0,08	0,20	HNK	X. An Thạnh 2
25	NCMR Đường TCNĐ Ông Cột (GĐ1 + GĐ 2)	0,81	0,81		HNK	X. An Thạnh 1

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	Đường TCND Long Ân - Cồn Cát (GĐ3)	0,32	0,32		HNK	X. An Thạnh 1
27	NCMR Đường GTNT Rạch Xèo Xú	0,42	0,19	0,23	HNK	X. Đại Ân 1
28	NCMR Đường GTNT Rạch Hai Lòng	0,69	0,32	0,37	HNK	X. Đại Ân 1
29	Đường GTNT Rạch Bé	0,66	0,66		HNK	X. Đại Ân 1
30	Đường GTNT Rạch Giữa (Đoàn Văn Tố)	0,82	0,82		HNK	X. Đại Ân 1
31	Đường GTNT Bàn Cầu ( Lộ trung tâm đến ông Côn Tròn)	0,72	0,72		HNK	X. Đại Ân 1
32	Đường GTNT từ nhà Bầy Đắc đến đê bao Tả Hữu	0,35	0,35		HNK	X. Đại Ân 1
33	Đường GTNT đến vùng trồng tập trung số 2 (GĐ1)	0,12	0,12		HNK	X. Đại Ân 1
34	Đường GTNT rạch 732 đến đê Quốc Phòng	0,46	0,46		HNK	X. An Thạnh Nam
35	Đường giao thông lộ tề KDC số 2	0,62	0,62		DGT	X. An Thạnh Đông
36	Đường GTNT lộ tề rạch Bàn Cò	0,11	0,11		HNK	X. An Thạnh Đông
37	Đường KDC số 2	0,23	0,23		HNK	X. An Thạnh Đông
38	Lộ tề rạch Tàu (nhà ông Tèo - lộ 933B)	0,30		0,30	0,20 CLN 0,10 HNK	X. An Thạnh Tây
39	Đường GTNT Bàn 1 (GĐ 2)	0,14	0,05	0,09	HNK	X. An Thạnh 2
40	Đường GTNT Ông Lâm	0,10		0,10	HNK	X. An Thạnh 2
41	Đường GTNT Xóm Đáy - Xóm Di Cư	0,10		0,10	HNK	X. Đại Ân 1
42	Đường giao thông Lộ Tề KDC số 3 (nhà 4 Kiểm áp Tăng Long)	0,62	0,62		DGT	X. An Thạnh Đông
43	Đường GTNT Ông 7	1,17		1,17	CLN	X. An Thạnh 3
44	Đường nhựa vào khu sản xuất, chế biến	0,08		0,08	HNK	X. An Thạnh 3
45	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề	0,44		0,44	0,35 RPH 0,09 NTS	X. An Thạnh Nam (đã thực hiện xong thủ tục đất đai)
	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>					
46	Giao đất thuộc Nông Trường 30/4 cho các hộ dân sản xuất nông nghiệp (Nuôi trồng thủy sản)	45,00	45,00		NTS	X. An Thạnh Nam

**Bảng 2.5 Danh mục công trình, dự án chưa triển khai đề nghị chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Đất quốc phòng</b>						
1	Thao trường huấn luyện	5,00		5,00	NTS	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất an ninh</b>						
2	Mở rộng trụ sở Công an huyện Cù Lao Dung	0,36		0,36	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2023
3	Công an Xã An Thạnh 3	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2023
4	Công an Xã An Thạnh Tây	0,20		0,20	HNK	X. Thạnh Tây Tây	Chuyển tiếp 2023
5	Công an Xã An Thạnh Đông	0,20		0,20	HNK	X. Thạnh Đông Đông	Chuyển tiếp 2023
6	Công an Xã An Thạnh 1	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2023
7	Công an Xã An Thạnh 2	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
8	Công an thị trấn Cù Lao Dung	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2023
	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
	<b>Đất giao thông</b>						
9	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản và khu neo đậu tránh trú bão (huyện CLD)	3,00		3,00	1,00 NTS 2,00 HNK	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021
10	Mở rộng đường 933B	13,22		13,22	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021
11	Mở rộng đường 933B	4,50		4,50	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</b>						
12	Khu thể thao xã An Thạnh Tây	0,80		0,80	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2023
	<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa</b>						
13	Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giồng)	3,95	0,95	3,00	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chuyển tiếp 2022
14	Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng	3,15	0,15	3,00	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2022
15	Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú	2,00		2,00	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
							tiếp 2022
	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>						
16	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</b>						
17	Trường Tiểu Học An Thạnh 1B	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2022
18	Trường THCS An Thạnh Đông	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2022
	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
19	Nhà máy điện gió số 11	23,30	16 ha bãi bồi (*)	7,30	6,80 NTS 0,50 RPH	Xã An Thạnh Nam Xã An Thạnh 3	Chuyển tiếp năm 2020
	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>						
20	Du lịch Cồn Long Ẩn	1,20		1,20	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
21	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50		1,50	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2021
	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						
22	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung (thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng thuộc dự án Công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng nước bị ảnh hưởng xâm nhập mặn)	0,2		0,20	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2022 (cập nhật lại tên dự án)
23	Xây dựng mới Công trình cấp nước tập trung xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung (thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng thuộc dự án Công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng nước bị ảnh hưởng xâm nhập mặn)	0,2		0,20	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2023 (cập nhật lại tên dự án)
	<b>Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất</b>						
	<b>Đất giao thông</b>						
24	Đường GTNT kênh Xéo cây me	0,39		0,39	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020



STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Đường GTNT từ công Bảy Ứng đến Miếu	0,09		0,09	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
26	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
27	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21		0,21	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
28	Lộ tề bến đò Vàm Tắc (NCMR Lộ tề Vàm Tắc)	0,37		0,37	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
29	Đường giao thông lộ tề bến đò Ba Kim	0,26		0,26	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
30	Nâng cấp mở rộng đường giao thông lộ tề khu dân cư số 3 ấp Đền Thờ	0,47		0,47	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2022
31	Lộ tề cồn Chín Liên (GD3) (An Phú)	0,90		0,90	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021
32	Đường TCNĐ rạch Vượt phía trên - Đê (GD 2)	0,40		0,40	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
33	Đường TCNĐ Rạch Trại (GD 2)	0,48		0,48	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2022
34	Đường TCNĐ Rạch Trại (GD 2) nhánh 2	0,9		0,90	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2022
35	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20		0,20	0,1 CLN, 0,1 HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2020
36	Đường GTNT Bình Du	0,28		0,28	0,1 CLN, 0,18 HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2022
37	Đường GTNT Rạch Tráng 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2022
38	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	0,50		0,50	HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2022
39	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng					Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2022
40	Nâng cấp mở rộng Đường Huyện 11 (từ cầu rạch Giữa, ấp Lê Minh Châu A - ấp Tăng Long)	1,30	1,30		DGT	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
41	Đường GTNT Trùm Phái	0,20	0,10	0,10	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
42	Đường GTNT Xóm 1	0,18	0,09	0,09	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
43	Đường GNTN Xóm 4 + Cống	0,38	0,13	0,25	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
44	Đường GNTN Gạch Đùi - Mù U	0,23	0,07	0,16	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
45	Đường GNTN Mù U (b) + Cầu	0,42	0,12	0,30	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
46	Đường GTNT đến vùng trồng tập trung số 2 (GD2)	0,37	0,37		HNK	X. Đại Ân 1	Chuyển tiếp 2023
47	NCMR đường GTNT Xẻo Bầy ( Phía trên) + Cầu	1,56	0,48	1,08	HNK	X. Đại Ân 1	Chuyển tiếp 2023
48	NCMR đường GTNT SiĐa	0,91	0,56	0,35	HNK	X. Đại Ân 1	Chuyển tiếp 2023
49	Đường GTNT xóm Dân cư	0,45	0,45		HNK	X. Đại Ân 1	Chuyển tiếp 2023
50	Đường GTNT rạch 6 Vần (GD2)	0,41	0,41		HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2023
51	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	0,40	0,40		HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2023
52	Đường giao thông lộ tè bến đò 6 Giao	0,25	0,25		DGT	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
53	Đường giao thông lộ tè Kém ba Thầy Chùa	1,00	1,00		DGT	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
54	Đường giao thông lộ tè bến Đá	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
55	Đường giao thông lộ tè khém ông Bộ (GD4)	0,74	0,74		HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
56	Đường giao thông lộ tè bến đò Ba Kim (GD2)	0,12	0,12		HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
57	Đường GTNT Ruột Ngựa (GD3)	0,36	0,36		HNK	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2023
58	Đường GTNT rạch Bà Hành (GD3)	0,24		0,24	0,2 CLN 0,04 HNK	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2023
59	Lộ rạch Tàu GD2 ( Trần Văn Kiệt - 6 Chấn)	0,27		0,27	0,2 CLN, 0,07 HNK	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2023
60	Đường GTNT Bà Kẹo (b)	0,18	0,05	0,13	HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2023
61	Cầu Cồn Cát ( nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây)	1,30		1,30	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2023
62	Đường KDC số 3 rạch Ông Xuân (áp Lê Minh Châu B)	0,23		0,23	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2023
63	Đường GTNT Rạch Quới (GD 2)	0,83		0,83	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2023
64	Đường GTNT Ông Sáu (GD 2)	0,11		0,11	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2023

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	Đường GTNT An Nghiệp A	0,54		0,54	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2023
66	Đường Trục chính nội đồng Rạch Ông Cột – Rạch Già Lớn + Cầu (GD2 + GD 3)	0,58		0,58	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2023
67	Đường vào cầu Treo	0,13		0,13	HNK	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2023
	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>						
68	Trạm Y tế xã An Thạnh Nam	0,30		0,30	CLN	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2022
69	Trạm Y tế xã An Thạnh Đông	0,30		0,30	CLN	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2022
	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>						
70	Bãi đổ thải dự án cầu Đại Ngãi	3,00		3,00	HNK	An Thạnh Tây	
	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>						
71	Đất dành cho cơ sở Khoa Học và Công Nghệ (Trung Tâm ươm tạo Công Nghệ về thủy sản)	10,00		10,00	NTS	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2023

**Bảng 2.6 Danh mục công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Đất an ninh</b>						
1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH huyện Cù Lao Dung	0,40		0,40	HNK	TT. Cù Lao Dung	Chưa thực hiện
2	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp An Thạnh 1	0,25		0,25	HNK	X. An Thạnh 1	Chưa thực hiện
3	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp Đại Ân 1	0,25		0,25	HNK	X. Đại Ân 1	Chưa thực hiện
	<b>Đất năng lượng</b>						
4	Nhà máy điện gió số 10	10,00		10,00	7,00 CLN 3,00 NTS	An Thạnh 3, An Thạnh Nam	Chưa thực hiện
	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						
5	Bãi chứa vật liệu	13,00		13,00	CLN	X. An Thạnh 3	Cân đối lại chỉ tiêu sử dụng đất của huyện

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Đất giao thông</b>						
6	Đường giao thông lộ tê rạch Ông Niên	0,30		0,30	HNK	X. An Thanh Đông	Chưa thực hiện

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2023

Về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023, huyện còn nhiều chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, cụ thể: kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất chỉ đạt 14,71% so với chỉ tiêu đề ra.

Về chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023: Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 213,27 ha, kết quả thực hiện là 31,37 ha, đạt 14,71% so với chỉ tiêu đề ra, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là 181,90 ha/213,27 ha. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

Về chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2023: Chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp năm 2023 của huyện là 70,04 ha, kết quả thực hiện được 24,98 ha/70,04 ha, đạt 35,67% so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu thu hồi đất phi nông nghiệp là 6,65 ha, kết quả thực hiện được 8,17 ha/6,65 ha, đạt vượt kế hoạch đề ra, do trong năm 2023 chưa thực hiện đạt kế hoạch tăng – giảm các loại đất theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất đề ra.

Về công trình, dự án: trong năm 2023 chỉ thực hiện được 46/123 công trình dự án, đạt 37,40% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 77/123 công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023, UBND huyện đề nghị được chuyển tiếp sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện 71 dự án và loại bỏ 06 dự án.

## 2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện chưa đạt so với chỉ tiêu được phê duyệt chủ yếu do các nguyên nhân như sau:

### 2.3.1 Nguyên nhân khách quan:

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ thực hiện các công trình, dự án của các ngành và các nhà đầu tư.

Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh nói chung và huyện nói riêng gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư. Ngoài ra, việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối

với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước).

Nhu cầu thực tế của địa phương tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách. Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư đã được huyện tích cực quan tâm, phối hợp với sở, ngành tỉnh đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư, đã tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đến tìm hiểu (khảo sát thực địa, cung cấp thông tin,... của các dự án) các dự án trên địa bàn huyện; Tuy nhiên, hiện nay việc kêu gọi đầu tư của một số dự án còn gặp nhiều khó khăn do các cơ chế chính sách để kêu gọi nhà đầu tư chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu cần thiết để tạo sức hút, hấp dẫn các nhà đầu tư như: cải cách thủ tục đầu tư, quỹ đất sạch, miễn giảm thuế - tiền sử dụng đất, hệ thống cơ sở hạ tầng, vị trí thực hiện dự án.

Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất của Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi, chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng vẫn chưa hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai.

### **2.3.2 Nguyên nhân chủ quan:**

Công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện còn chậm so với quy định. Do đó thời gian thực hiện ngắn, dẫn đến việc thực hiện công tác thu hồi đất, giải quyết hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của các công trình, dự án và hộ gia đình - cá nhân bị ảnh hưởng, nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

Các chủ đầu tư chậm tiến độ trong việc hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục xây dựng và giải phóng mặt bằng của dự án.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp thực hiện việc công bố công khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến một số dự án chậm triển khai. Đồng thời, một bộ phận người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng

đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn, do kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng, các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (cụ thể như: chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai.

#### **2.4 Bài học kinh nghiệm rút ra được trong quá trình thực hiện**

Qua quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 3.1 Chỉ tiêu sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+) Giảm (-)	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+ ....+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>		<b>739,50</b>	<b>2.980,90</b>	<b>2.525,82</b>	<b>4.168,31</b>	<b>4.027,26</b>	<b>1.743,69</b>	<b>4.224,66</b>	<b>4.093,56</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.568,82</b>	<b>15.441,13</b>	<b>-127,69</b>	<b>560,30</b>	<b>1.329,06</b>	<b>1.911,53</b>	<b>2.621,64</b>	<b>1.985,26</b>	<b>1.223,51</b>	<b>3.193,40</b>	<b>2.616,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.119,61	7.020,41	-99,20	212,03	42,03	995,15	1.661,41	1.062,87	629,62	796,61	1.620,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.394,06	4.356,12	-37,94	287,96	1.262,14	447,11	271,46	551,47	572,58	336,70	626,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,01	1.711,51	-0,50			7,72	130,90	22,40		1.530,55	19,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,54	2.311,49	-0,05	60,31	23,69	461,55	557,87	348,52	21,31	514,54	323,70
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,60	41,60	10,00		1,20					15,00	25,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.826,56</b>	<b>8.954,25</b>	<b>127,69</b>	<b>179,20</b>	<b>1.651,84</b>	<b>614,29</b>	<b>1.438,35</b>	<b>2.042,00</b>	<b>520,18</b>	<b>1.031,26</b>	<b>1.477,13</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	114,05	119,05	5,00	3,28			6,47			109,30	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+) Giảm (-)	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+ ....+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	109,32	111,08	1,76	2,17	107,71	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	37,63	34,95	5,38	5,30	4,05	6,53	2,32	2,00	10,03	2,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,94	17,34	4,40	1,04	0,50	9,44	3,96	0,50	1,20	0,20	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	940,50	1.012,08	71,58	61,60	110,01	136,68	104,86	158,03	85,53	211,38	143,99
-	Đất giao thông	DGT	457,41	497,16	39,75	36,44	63,34	47,06	47,19	79,53	54,59	111,75	57,26
-	Đất thủy lợi	DTL	432,72	432,72		8,67	41,13	79,99	42,37	72,66	24,48	82,03	81,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	5,24		4,77	0,12		0,15			0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	6,92	2,00	3,25	0,71	0,27	0,66	0,55	0,28	0,48	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	22,45	22,95	0,50	3,36	2,36	2,88	3,67	2,87	2,06	2,46	3,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,18	1,98	0,80	0,36			0,82		0,80		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	7,99	7,30			0,58	3,76			3,65	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17		0,10			0,02			0,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử -văn hóa	DDT	2,75	10,93	8,18	3,69		2,00	3,00	2,24			
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	6,09	3,05		1,03	0,86	1,15		3,00	0,05	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	3,75		0,41	0,60	1,10	1,20				0,44





STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2023	Diện tích năm 2024	Tăng (+) Giảm (-)	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+ ....+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	Đất đô thị	KDT	739,50	739,50		739,50							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	4.394,06	4.356,12	-37,94	287,96	1.262,14	447,11	271,46	551,47	572,58	336,70	626,70
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất-)	KLN	1.712,36	1.711,51	-0,85			7,72	130,90	22,40		1.530,55	19,94
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KCP											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2,68	37,63	34,95	5,38	5,30	4,05	6,53	2,32	2,00	10,03	2,02
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT											
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

- Các khu chức năng không tổng hợp vào diện tích tự nhiên của huyện.

Ghi chú: Do hiện tại chưa có số liệu thống kê đất đai năm 2023 nên “Diện tích hiện trạng năm 2023 – cột (4)”: được xây dựng, cập nhật lại trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2022, đồng thời có chu chuyển các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023).

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Cù Lao Dung trong năm 2024 gồm 98 công trình, dự án (*trong đó có 01 dự án đã thực hiện thủ tục đất đai cập nhật sang năm 2024 để kêu gọi đầu tư; không bao gồm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*).

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất của năm trước chưa thực hiện được, nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Năm 2023, có 71 công trình, dự án (tổng diện tích là 121,21 ha, trong đó diện tích hiện trạng là 34,84 ha và diện tích tăng thêm là 86,37 ha) chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2024 để thực hiện. Trong đó có 16 công trình, dự án chuyển tiếp quá 03 năm (từ năm 2020 và 2021) gồm:

- 01 dự án theo quy hoạch của quốc phòng (*Thao trường huấn luyện*).
- 04 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (*Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản và khu neo đậu tránh trú bão (huyện CLD); Mở rộng đường 933B; Mở rộng đường 933B; Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1*).
- 02 dự án kêu gọi đầu tư (*Du lịch Cồn Long Ẩn; Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)*).
- 09 dự án giao thông nông thôn: thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất (*Đường GTNT kênh Xẻo cây me; Đường GTNT từ cống Bảy Ứng đến Miếu; Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3); Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7; Lộ tế bên đò Vàm Tắc ( NCMR Lộ tế Vàm Tắc); Đường giao thông lộ tế bên đò Ba Kim; Lộ tế cồn Chín Liên (GD3) (An Phú); Đường TCND rạch Vượt phía trên - Đê ( GD 2); Đường GTNT Rạch Đùi*).

Qua rà soát, xét thấy sự cần thiết của việc đầu tư thực hiện các dự án đối với việc xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên UBND huyện Cù Lao Dung kiến nghị được chấp thuận, cho phép chuyển tiếp các công trình nêu trên sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục triển khai thực hiện.

**Bảng 3.2 Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp quá 03 năm**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thao trường huấn luyện	5,00		5,00	NTS	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng (Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản và khu neo đậu tránh trú bão huyện Cù Lao Dung; nâng cấp tuyến đường, xây dựng mới 06 cầu, 02 cống ngang đường trên tuyến và khu neo đậu tránh trú bão)	4,00		4,00	1 1,00 NTS 2,50 HNK 0,50 ONT	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2021, cập nhật bổ sung thêm 1,0 ha
3	Mở rộng đường 933B	13,22		13,22	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021 (dự án phát triển hạ tầng)
4	Mở rộng đường 933B	4,50		4,50	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021 (dự án phát triển hạ tầng)
5	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2021 (Thuộc Chương trình đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở vùng khó khăn của ADB)
6	Du lịch Cồn Long Ẩn	1,20		1,20	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020 (kêu gọi đầu tư)
7	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50		1,50	CLN	X. An Thạnh 3	Chuyển tiếp 2021 (kêu gọi đầu tư)
<b>Thực hiện trên nền hiện trạng, không thu hồi đất</b>							
8	Đường GTNT kênh Xẻo cây me	0,39		0,39	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
9	Đường GTNT từ cống Bảy Ưng đến Miếu	0,09		0,09	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
10	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
11	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21		0,21	HNK	X. An Thạnh Nam	Chuyển tiếp 2020
12	Lộ tẻ bến đò Vàm Tắc (NCMR Lộ tẻ Vàm Tắc)	0,37		0,37	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
13	Đường giao thông lộ tẻ bến đò Ba Kim	0,26		0,26	HNK	X. An Thạnh Đông	Chuyển tiếp 2021
14	Lộ tẻ cồn Chín Liên (GD3) (An Phú)	0,90		0,90	CLN	X. An Thạnh Tây	Chuyển tiếp 2021
15	Đường TCND rạch Vượt phía trên - Đê ( GD 2)	0,40		0,40	CLN	X. An Thạnh 1	Chuyển tiếp 2020
16	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20		0,20	0,1 CLN, 0,1 HNK	X. An Thạnh 2	Chuyển tiếp 2020

### 3.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

#### a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 26 công trình, dự án đăng ký mới, diện tích quy hoạch là 17,88 ha (trong đó: diện tích hiện trạng là 3,26 ha và diện tích tăng thêm là 14,62 ha).

**Bảng 3.3 Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa</b>					
1	Bia Chiến thắng Rạch Già	0,23	0,05	0,18	CLN	TT. Cù Lao Dung
	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>					
2	Công trình xử lý nước thải các Trạm Y Tế	1,00		1,00	0,50 HNK 0,50 CLN	Các xã, thị trấn
3	Khu xử lý nước thải Trạm Y tế xã An Thạnh 2	0,10		0,10	HNK	X. An Thạnh 2
	<b>Đất ở tại nông thôn</b>					
4	Nhà ở xã hội	1,00		1,00	0,70 HNK 0,30 CLN	X. An Thạnh Đông
5	Nhà ở xã hội	2,00		2,00	1,60 HNK 0,40 CLN	X. An Thạnh Tây
	<b>Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất</b>					
6	Đường GTNT kênh cống số 7 đến KDC (GD4)	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Nam
7	Đường GTNT kênh cống số 7 đến KDC (GD5)	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Nam
8	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Xẻo Bảy (phía trên) + Cầu	0,78	0,48	0,30	HNK	X. Đại Ân 1
9	Đường TCNĐ Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu	0,20	0,20		DGT	X. An Thạnh 1
10	Mở rộng đường TCNĐ Rạch Đồi	0,40	0,40		DGT	X. An Thạnh 1
11	Lộ cùn Chén	1,70	0,70	1,00	CLN	X. An Thạnh Tây
12	Đường GTNT rạch đầu lá	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Tây
13	Lộ tẻ cùn mới	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Tây
14	Đường GTNT rạch Bình Linh nối dài	0,12	0,12		DGT	X. An Thạnh Tây
15	Đường GTNT Ba Rựa	0,11	0,11		DGT	X. An Thạnh Tây
16	Đường lộ tẻ Cồn Chính Liên (GD 3)	0,34	0,34	0,34	HNK	X. An Thạnh Tây
17	Đường kết nối bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai	0,32		0,32	HNK	X. An Thạnh Đông
18	Lộ tẻ KDC số 1- số 2 (ấp Nguyễn Công Minh B)	0,36		0,36	HNK	X. An Thạnh Đông
19	Lộ tẻ KDC số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	0,47		0,47		X. An Thạnh Đông
20	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với đường Xóm 5	0,20	0,20	0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	Đường đal từ Đình Nguyễn Trung Trực, tiếp giáp đường 30/4	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
22	Đường đal nối từ đường Đoàn Thế Trung tiếp giáp với Đường Đoàn Văn Tố	1,20		1,20	0,90 HNK 0,30 CLN	TT. Cù Lao Dung
23	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với Rạch Lá	0,70		0,70	HNK	TT. Cù Lao Dung
24	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với đường Xóm 5	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>						
25	QH khu nghỉ dưỡng người có công với cách mạng	5,00		5,00	HNK CLN NTS	X. An Thạnh Nam
<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>						
26	Bãi trung chuyển rác	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh Nam

*b. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất ước thực hiện trong năm 2023, tình hình thực tế nhu cầu của người dân tại địa phương thì trong năm 2024, trên địa bàn huyện có nhu cầu chuyển mục đích như sau:

**Bảng 3.4 Nhu cầu CMD sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>27,25</b>		<b>27,25</b>		
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	27,25		4,00	2,00 CLN, 2,00 HNK	TT. Cù Lao Dung
				4,00	2,00 CLN, 2,00 HNK	X. An Thạnh 1
				4,00	2,00 CLN, 3,00 HNK	X. An Thạnh 2
				5,00	HNK	X. An Thạnh 3
				1,25	CLN	X. An Thạnh Đông
				2,00	1,00 CLN, 1,00 HNK	X. An Thạnh Tây

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				5,00	4,0 HNK 1,0 NTS	X. An Thạnh Nam
				2,00	CLN	X. Đại Ân 1
	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>4,00</b>		<b>4,00</b>		
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	4,00		1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	TT. Cù Lao Dung
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 1
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 2
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh Tây
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh Đông
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. Đại Ân 1
	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>7,50</b>		<b>7,50</b>		
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	6,50		0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 1
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh 2
				1,00	HNK	X. An Thạnh 3
				1,00	0,70 CLN, 0,30 HNK	X. An Thạnh Đông
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh Tây
				1,00	0,50 CLN, 0,25 HNK, 0,25 NTS	X. An Thạnh Nam
				1,00	0,70 HNK, 0,30 CLN	X. Đại Ân 1
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	TT. Cù Lao Dung
	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất nội bộ đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân</b>					
<b>a</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm</b>	<b>5,00</b>	<b>0,00</b>	<b>5,00</b>		
1	CMD từ CLN sang HNK	2,00		2,00	CLN	TT. Cù Lao Dung
2	CMD từ NTS sang đất HNK	3,00		3,00	NTS	X. An Thạnh Nam

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>b</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</b>	<b>22,00</b>	<b>0,00</b>	<b>22,00</b>		
1	CMĐ từ HNK sang CLN	2,00		2,00	HNK	TT. Cù Lao Dung
2	CMĐ từ HNK sang đất CLN	10,00		10,00	HNK	X. Đại Ân 1
3	CMĐ từ HNK sang đất CLN	10,00		10,00	HNK	X. An Thạnh 1
<b>c</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>30,00</b>	<b>0,00</b>	<b>30,00</b>		
1	CMĐ từ HNK sang đất NTS	10,00		10,00	HNK	X. An Thạnh Đông
2	CMĐ từ CLN(5,00) và HNK(5,00) sang NTS	10,00		10,00	5,0 HNK 5,0 CLN	X. An Thạnh 2
3	CMĐ từ CLN sang đất NTS	5,00		5,00	CLN	X. An Thạnh Nam
4	CMĐ từ HNK sang đất NTS	5,00		5,00	HNK	X. An Thạnh Nam
<b>d</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</b>	<b>10,00</b>	<b>0,00</b>	<b>10,00</b>		
1	CMĐ từ 1,00 CLN, 2,00 HNK, 2 NTS sang đất NKH	5,00		5,00	1,0 CLN 2,0 HNK 2,0 NTS	X. An Thạnh Nam
2	CMĐ từ HNK sang đất NKH	5,00		5,00	HNK	X. Đại Ân 1
<b>đ</b>	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,20</b>		
1	X. An Thạnh 1	0,20		0,20	0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1
<b>e</b>	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất An ninh Quốc phòng</b>	<b>0,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,20</b>		
1	X. An Thạnh 1	0,20		0,20	0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1

Đối với các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân không thể hiện vị trí cụ thể trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 do không xác định được nhu cầu sử dụng đất thực tế của từng hộ gia đình, cá nhân (về diện tích, vị trí, ranh giới,... của từng thửa đất có nhu cầu chuyển mục đích). Tuy nhiên việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo các điều kiện:

- Các khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cù Lao Dung. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp nhưng không thuộc trường hợp phải xin phép theo quy định của Luật Đất đai thì phải phù hợp với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của địa phương.

- Đảm bảo phù hợp với diện tích đăng ký thực hiện tại Biểu 10/CH.

- Đối với các khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại – dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phải tiếp giáp với các tuyến đường giao thông hiện trạng.



- Khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị được xác định từ mép đường thâm hậu 50m. Tuy nhiên, đối với các trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng trọn thửa đất, mà phần diện tích dôi dư nằm ngoài khu vực cho phép chuyển mục đích thể hiện trên bản đồ, có diện tích không đáng kể, tùy từng trường hợp Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung sẽ xem xét cho phép chuyển mục đích trọn thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng nhằm tránh trường hợp mục đích sử dụng manh mún, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Đối với khu vực dự kiến cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở vẫn cho phép người dân được chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kết hợp với đất ở trong phạm vi tính từ mép đường thâm hậu 50m. Đối với khu vực ngoài phạm vi 50 m nêu trên thì người dân chỉ được phép chuyển mục đích sang đất thương mại – dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*(Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính được thể hiện cụ thể tại Biểu 06/CH).*

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.3.1 Đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung là 15.441,13 ha, chiếm 63,02% DTTN, giảm 127,69 ha so với hiện trạng năm 2023 do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

#### **a. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2023 là 7.119,61 ha.

- Chu chuyển tăng: 5,00 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,0 ha và đất nuôi trồng thủy sản 3,0 ha.

- Chu chuyển giảm: 104,20 ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 22,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất nông nghiệp khác 7,00 ha; đất an ninh 1,61 ha; đất thương mại. dịch vụ 19,0 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha; đất giao thông 13,89 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,80 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục vào đào tạo 0,35 ha; Đất di tích lịch sử -văn hóa 8,00 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,05 ha; đất ở nông thôn 4,20 ha; đất ở đô thị 2,10 ha.

- Cân đối tăng - giảm: Giảm 99,20 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 7.020,41 ha.

**Bảng 3.5 Danh mục công trình, dự án đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CMĐ từ CLN sang HNK	2,00		2,00	CLN	TT. Cù Lao Dung
2	CMĐ từ NTS sang đất HNK	3,00		3,00	NTS	X. An Thạnh Nam

**b. Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2023 là 4.394,06 ha.
- Chu chuyển tăng: 22,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Chu chuyển giảm: 59,94 ha, chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,0 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,0 ha; đất nông nghiệp khác 1,0 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất thương mại, dịch vụ 13,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha; đất giao thông 24,36 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,80 ha; đất di tích lịch sử -văn hóa 0,18 ha; đất ở nông thôn 3,05 ha; đất ở đô thị 0,90 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Giảm 37,94 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 4.356,12 ha.

**Bảng 3.6 Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CMĐ từ HNK sang CLN	2,00		2,00	HNK	TT. Cù Lao Dung
2	CMĐ từ HNK sang đất CLN	10,00		10,00	HNK	X. Đại Ân 1
3	CMĐ từ HNK sang đất CLN	10,00		10,00	HNK	X. An Thạnh 1

**c. Đất rừng phòng hộ:**

- Hiện trạng năm 2023 là 1.712,01 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.
- Cân đối tăng - giảm: Giảm 0,50 ha.
- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 1.711,51 ha.

**d. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2023 là 2.311,54 ha.
- Chu chuyển tăng: 30,0 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 20,0 ha; đất trồng cây lâu năm 10,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 30,05 ha, do chuyển sang đất hàng năm khác 3,0 ha; đất nông nghiệp khác 2,0 ha; quốc phòng 5,0 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,0 ha; đất giao thông 1,0 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 6,80 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 10,0 ha; đất ở nông thôn 0,25 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Giảm 0,05 ha.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 2.311,49 ha.

**Bảng 3.7 Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CMD từ HNK sang đất NTS	10,00		10,00	HNK	X. An Thạnh Đông
2	CMD từ CLN (5,00) và HNK (5,00) sang NTS	10,00		10,00	5,0 HNK 5,0 CLN	X. An Thạnh 2
3	CMD từ CLN sang đất NTS	5,00		5,00	CLN	X. An Thạnh Nam
4	CMD từ HNK sang đất NTS	5,00		5,00	HNK	X. An Thạnh Nam

**d. Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2023 là 31,60 ha.
- Chu chuyển tăng: 10,0 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 7,0 ha, cây lâu năm 1,0 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: tăng 10,00 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 41,60 ha.

**Bảng 3.8 Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác***Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CMD từ HNK sang đất NKH	5,00		5,00	HNK	X. Đại Ân 1
2	CMD từ 1,00 CLN, 2,00 HNK, 2,0 NTS sang đất NKH	5,00		5,00	1,0 CLN 2,0 HNK 2,0 NTS	X. An Thạnh Nam

### 3.3.2 Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung là 8.954,25 ha, chiếm 36,54% DTTN, tăng 127,69 ha so với hiện trạng do nhận từ đất nông nghiệp. Trong đó:

#### a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2023 là 114,05 ha.
- Chu chuyển tăng: tăng 5,0 ha, do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: tăng 5,0 ha.
- Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 119,05 ha.

**Bảng 3.9 Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thao trường huấn luyện	5,00		5,00	NTS	X. An Thạnh Nam

#### b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2023 là 109,32 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,76 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,61 ha và đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: tăng 1,76 ha.
- Diện tích đất an ninh năm 2024 là 111,08 ha.

**Bảng 3.10 Danh mục công trình, dự án đất an ninh**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng trụ sở Công an huyện Cù Lao Dung	0,36		0,36	HNK	TT. Cù Lao Dung
2	Công an Xã An Thạnh 3	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 3
3	Công an Xã An Thạnh Tây	0,20		0,20	HNK	X. Thạnh Tây Tây
4	Công an Xã An Thạnh Đông	0,20		0,20	HNK	X. Thạnh Đông
5	Công an Xã An Thạnh 1	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 1

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Công an Xã An Thạnh 2	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh 2
7	Công an thị trấn Cù Lao Dung	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
8	X. An Thạnh 1	0,20		0,20	0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1

**c. Đất thương mại – dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2023 là 2,68 ha.
- Chu chuyển tăng: 34,95 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 19,0 ha; đất trồng cây lâu năm 13,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 34,95 ha.
- Diện tích đất thương mại - dịch vụ năm 2024 là 37,63 ha.

**Bảng 3.11 Danh mục công trình, dự án đất thương mại – dịch vụ**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Du lịch Cồn Long Ân	1,20		1,20	CLN	X. An Thạnh 1
2	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	1,50		1,50	CLN	X. An Thạnh 3
3	QH khu nghỉ dưỡng người có công với cách mạng	5,00		5,00	HNK; CLN NTS	X. An Thạnh Nam
	<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>27,25</b>		<b>27,25</b>		
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	27,25		4,00	2,00 CLN, 2,00 HNK	TT. Cù Lao Dung
				4,00	2,00 CLN, 2,00 HNK	X. An Thạnh 1
				4,00	2,00 CLN, 3,00 HNK	X. An Thạnh 2
				5,00	HNK	X. An Thạnh 3
				1,25	CLN	X. An Thạnh Đông
				2,00	1,00 CLN, 1,00 HNK	X. An Thạnh Tây
				5,00	4,0 HNK 1,0 NTS	X. An Thạnh Nam
				2,00	CLN	X. Đại Ân 1

**d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2023 là 12,94 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,40 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,20 ha; đất trồng cây lâu năm 2,20 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 4,40 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 17,34 ha.

**Bảng 3.12 Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã An Thạnh Tây, huyện Cù Lao Dung (thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng thuộc dự án Công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng nước bị ảnh hưởng xâm nhập mặn)	0,2		0,20	CLN	X. An Thạnh Tây
2	Xây dựng mới Công trình cấp nước tập trung xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung (thuộc Dự án thành phần số 02: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng thuộc dự án Công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng nước bị ảnh hưởng xâm nhập mặn)	0,2		0,20	HNK	X. An Thạnh Nam
	<b><i>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân</i></b>					
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	4,00		1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	TT. Cù Lao Dung
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 1
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 2
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh Tây
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh Đông
				0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. Đại Ân 1

**đ. Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2024 của huyện là 1.012,08 ha; tăng 71,58 ha so với hiện trạng năm 2023, cụ thể:

**\* Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2023 là 457,41 ha.
- Chu chuyển tăng: 39,75 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 13,89 ha; đất trồng cây lâu năm 24,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 39,75 ha.
- Diện tích đất giao thông năm 2024 là 497,16 ha.

**Bảng 3.13 Danh mục công trình, dự án đất giao thông**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng (Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản và khu neo đậu tránh trú bão huyện Cù Lao Dung; nâng cấp tuyến đường, xây dựng mới 06 cầu, 02 cống ngang đường trên tuyến và khu neo đậu tránh trú bão)	4,00		4,00	1,00 NTS 2,50 HNK 0,50 ONT	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam
2	Mở rộng đường 933B	13,22		13,22	CLN	X. An Thạnh 1
3	Mở rộng đường 933B	4,50		4,50	CLN	X. An Thạnh Tây
4	Đường GTNT kênh Xẻo cây me	0,39		0,39	HNK	X. An Thạnh Nam
5	Đường GTNT từ công Bảy Ứng đến Miếu	0,09		0,09	HNK	X. An Thạnh Nam
6	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh Nam
7	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	0,21		0,21	HNK	X. An Thạnh Nam
8	Lộ tẻ bến đò Vàm Tắc (NCMR Lộ tẻ Vàm Tắc)	0,37		0,37	HNK	X. An Thạnh Đông
9	Đường giao thông lộ tẻ bến đò Ba Kim	0,26		0,26	HNK	X. An Thạnh Đông
10	Nâng cấp mở rộng đường giao thông lộ tẻ khu dân cư số 3 ấp Đền Thờ	0,47		0,47	HNK	X. An Thạnh Đông
11	Lộ tẻ cồn Chín Liên (GD3) (An Phú)	0,90		0,90	CLN	X. An Thạnh Tây
12	Đường TCND rạch Vượt phía trên - Đê ( GD 2)	0,40		0,40	CLN	X. An Thạnh 1
13	Đường TCND Rạch Trại (GD 2)	0,48		0,48	CLN	X. An Thạnh 1
14	Đường TCND Rạch Trại (GD 2) nhánh 2	0,9		0,90	CLN	X. An Thạnh 1

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Đường GTNT Rạch Đùi	0,20		0,20	0,1 CLN, 0,1 HNK	X. An Thạnh 2
16	Đường GTNT Bình Du	0,28		0,28	0,1 CLN, 0,18 HNK	X. An Thạnh 2
17	Đường GTNT Rạch Tráng 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 3
18	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	0,50		0,50	HNK	X. An Thạnh 3
19	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng					Trên địa bàn huyện
20	Nâng cấp mở rộng Đường Huyện 11 (từ cầu rạch Giữa, ấp Lê Minh Châu A - ấp Tăng Long)	1,30	1,30		DGT	X. An Thạnh Đông
21	Đường GTNT Trùm Phải	0,20	0,10	0,10	HNK	X. An Thạnh 2
22	Đường GTNT Xóm 1	0,18	0,09	0,09	HNK	X. An Thạnh 2
23	Đường GNTN Xóm 4 + Cống	0,38	0,13	0,25	HNK	X. An Thạnh 2
24	Đường GNTN Gạch Đùi - Mù U	0,23	0,07	0,16	HNK	X. An Thạnh 2
25	Đường GNTN Mù U (b) + Cầu	0,42	0,12	0,30	HNK	X. An Thạnh 2
26	Đường GTNT đến vùng trồng tập trung số 2 (GD2)	0,37	0,37		HNK	X. Đại Ân 1
27	NCLR đường GTNT Xẻo Bảy (Phía trên) + Cầu	1,56	0,48	1,08	HNK	X. Đại Ân 1
28	NCLR đường GTNT SiĐa	0,91	0,56	0,35	HNK	X. Đại Ân 1
29	Đường GTNT xóm Dân cư	0,45	0,45		HNK	X. Đại Ân 1
30	Đường GTNT rạch 6 Ván (GD2)	0,41	0,41		HNK	X. An Thạnh Nam
31	Đường GTNT cầu Rạch Su đến đất ông Tăng Văn Đại	0,40	0,40		HNK	X. An Thạnh Nam
32	Đường giao thông lộ tế bến đò 6 Giao	0,25	0,25		DGT	X. An Thạnh Đông
33	Đường giao thông lộ tế Kém ba Thầy Chùa	1,00	1,00		DGT	X. An Thạnh Đông
34	Đường giao thông lộ tế bến Đá	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Đông
35	Đường giao thông lộ tế khém ông Bộ (GD4)	0,74	0,74		HNK	X. An Thạnh Đông
36	Đường giao thông lộ tế bến đò Ba Kim (GD2)	0,12	0,12		HNK	X. An Thạnh Đông
37	Đường GTNT Ruột Ngựa (GD3)	0,36	0,36		HNK	X. An Thạnh 3
38	Đường GTNT rạch Bà Hành (GD3)	0,24		0,24	0,2 CLN, 0,04 HNK	X. An Thạnh Tây
39	Lộ rạch Tàu GD2 (Trần Văn Kiệt - 6 Chấn)	0,27		0,27	0,2 CLN, 0,07 HNK	X. An Thạnh Tây
40	Đường GTNT Bà Kẹo (b)	0,18	0,05	0,13	HNK	X. An Thạnh 2



STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây)	1,30		1,30	HNK	X. An Thạnh 1
42	Đường KDC số 3 rạch Ông Xuân (ấp Lê Minh Châu B)	0,23		0,23	HNK	X. An Thạnh Đông
43	Đường GTNT Rạch Quới (GD 2)	0,83		0,83	CLN	X. An Thạnh 3
44	Đường GTNT Ông Sáu (GD 2)	0,11		0,11	CLN	X. An Thạnh 3
45	Đường GTNT An Nghiệp A	0,54		0,54	CLN	X. An Thạnh 3
46	Đường Trục chính nội đồng Rạch Ông Cột – Rạch Già Lớn + Cầu (GD2 + GD 3)	0,58		0,58	CLN	X. An Thạnh Tây
47	Đường vào cầu Treo	0,13		0,13	HNK	X. An Thạnh Tây
48	Đường GTNT kênh cống số 7 đến KDC (GD4)	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Nam
49	Đường GTNT kênh cống số 7 đến KDC (GD5)	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Nam
50	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Xẻo Bảy (phía trên) + Cầu	0,78	0,48	0,30	HNK	X. Đại Ân 1
51	Đường TCND Rạch Vượt - Rạch Trê - Rạch Sâu	0,20	0,20		DGT	X. An Thạnh 1
52	Mở rộng đường TCND Rạch Đồi	0,40	0,40		DGT	X. An Thạnh 1
53	Lộ cồn Chén	1,70	0,70	1,00	CLN	X. An Thạnh Tây
54	Đường GTNT rạch đầu lá	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Tây
55	Lộ tẻ cồn mới	0,30	0,30		DGT	X. An Thạnh Tây
56	Đường GTNT rạch Bình Linh nối dài	0,12	0,12		DGT	X. An Thạnh Tây
57	Đường GTNT Ba Rựa	0,11	0,11		DGT	X. An Thạnh Tây
58	Đường lộ tẻ Cồn Chính Liên (GD 3)	0,34	0,34	0,34	HNK	X. An Thạnh Tây
59	Đường kết nối bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai	0,32		0,32	HNK	X. An Thạnh Đông
60	Lộ tẻ KDC số 1- số 2 (ấp Nguyễn Công Minh B)	0,36		0,36	HNK	X. An Thạnh Đông
61	Lộ tẻ KDC số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	0,47		0,47		X. An Thạnh Đông
62	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với đường Xóm 5	0,20	0,20	0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
63	Đường đal từ Đình Nguyễn Trung Trực, tiếp giáp đường 30/4	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
64	Đường đal nối từ đường Đoàn Thế Trung tiếp giáp với Đường Đoàn Văn Tố	1,20		1,20	0,90 HNK 0,30 CLN	TT. Cù Lao Dung

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
65	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với Rạch Lá	0,70		0,70	HNK	TT. Cù Lao Dung
66	Đường đal nối dài từ đường Hùng Vương (tỉnh lộ 933B) tiếp giáp với đường Xóm 5	0,20		0,20	HNK	TT. Cù Lao Dung
	<b>Dự án được cập nhật để thực hiện lựa chọn chủ đầu tư</b>					
67	Bến khách ngang sông Cù Lao Dung-Trần Đề	0,44	0,44		0,35 RPH 0,09 NTS	X. An Thạnh Nam (Dự án đã thực hiện xong các thủ tục về đất đai và tính vào diện tích hiện trạng, đưa vào để thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư thực hiện cùng với huyện Trần Đề)

\* **Đất thủy lợi:** Năm 2024, diện tích đất thủy lợi ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 432,72 ha.

\* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 5,24 ha.

\* **Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2023 là 4,92 ha.
- Chu chuyển tăng: 2,00 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha và đất trồng cây lâu năm 1,20 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 2,00 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 6,92 ha.

**Bảng 3.14 Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	0,30		0,30	HNK	X. An Thạnh 1

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Công trình xử lý nước thải các Trạm Y Tế	1,00		1,00	0,50 HNK 0,50 CLN	Các xã, thị trấn
3	Khu xử lý nước thải Trạm Y tế xã An Thạnh 2	0,10		0,10	HNK	X. An Thạnh 2
4	Trạm Y tế xã An Thạnh Nam	0,30		0,30	CLN	X. An Thạnh Nam
5	Trạm Y tế xã An Thạnh Đông	0,30		0,30	CLN	X. An Thạnh Đông

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Hiện trạng năm 2023 là 22,45 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,50 do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 0,50 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 22,95 ha.

**Bảng 3.15 Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường Tiểu Học An Thạnh 1B	0,10		0,10	HNK	X. An Thạnh 1
2	Trường THCS An Thạnh Đông	0,20		0,20	HNK	X. An Thạnh Đông
3	X. An Thạnh 1	0,20		0,20	0,15 CLN, 0,05 HNK	X. An Thạnh 1

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

- Hiện trạng năm 2023 là 1,18 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,80 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 0,80 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 1,98 ha.

**Bảng 3.16. Danh mục công trình, dự án đất XD cơ sở thể dục thể thao**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu thể thao xã An Thạnh Tây	0,80		0,80	CLN	X. An Thạnh Tây

**\* Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2023 là 0,69 ha.
- Chu chuyển tăng: 7,30 ha, do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 6,80 ha và đất rừng phòng hộ 0,5 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: tăng 7,30 ha.
- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 là 7,99 ha.

**Bảng 3.17 Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy điện gió số 11	23,30	16 ha bãi bồi (*)	7,30	6,80 NTS 0,50 RPH	X. An Thạnh 3 X. An Thạnh Nam

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 0,17 ha.

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Hiện trạng năm 2023 là 2,75 ha.
- Chu chuyển tăng: 8,18 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,0 ha và đất trồng cây lâu năm 0,18 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: 8,18 ha.
- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2024 là 10,93 ha.

**Bảng 3.18 Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bia Chiến thắng Rạch Già	0,23	0,05	0,18	CLN	TT. Cù Lao Dung
2	Khu lưu niệm Trường Đảng (Đình Rạch Giồng)	3,95	0,95	3,00	HNK	TT. Cù Lao Dung
3	Khu di tích Bia Chiến Thắng An Hưng	3,15	0,15	3,00	HNK	X. An Thạnh 3
4	Khu căn cứ Huyện Ủy Long Phú	2,00		2,00	HNK	X. An Thạnh 2

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Hiện trạng năm 2023 là 3,04 ha.
- Chu chuyển tăng: 3,05 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: 3,05 ha.
- Diện tích đất bãi thải xử lý chất thải 2024 là 6,09 ha.

**Bảng 3.19 Danh mục công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bãi trung chuyển rác	0,05		0,05	HNK	X. An Thạnh Nam
2	Bãi đổ thải dự án cầu Đại Ngãi	3,00		3,00	HNK	X. An Thạnh Tây

**\* Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 3,75 ha.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 4,29 ha.

**\* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ**

- Hiện trạng năm 2023 là 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 10,00 ha, do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: tăng 10,00 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2024 là 10,00 ha.

**Bảng 3.20 Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở KHCN**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất dành cho cơ sở Khoa Học và Công Nghệ (Trung Tâm ươm tạo Công Nghệ về thủy sản)	10,00		10,00	NTS	X. An Thạnh Nam

\* **Đất chợ:** Diện tích đất chợ năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 1,89 ha.

e. **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 1,32 ha.

**ê. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2023 là 301,15 ha.
- Chu chuyển tăng: 9,50 ha, do nhân từ đất trồng cây hàng năm khác 5,80 ha; đất trồng cây lâu năm 3,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,50 ha, do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 9,00 ha.
- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 310,15 ha.

**Bảng 3.21 Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà ở xã hội	1,00		1,00	0,70 HNK 0,30 CLN	X. An Thạnh Đông
2	Nhà ở xã hội	2,00		2,00	1,60 HNK 0,40 CLN	X. An Thạnh Tây (cập nhật lại vị trí mới)
<b>Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân</b>						
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	6,50		0,50	0,25 CLN, 0,25 HNK	X. An Thạnh 1
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh 2
				1,00	HNK	X. An Thạnh 3

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				1,00	0,70 CLN, 0,30 HNK	X. An Thạnh Đông
				1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	X. An Thạnh Tây
				1,00	0,50 CLN, 0,25 HNK, 0,25 NTS	X. An Thạnh Nam
				1,00	0,70 HNK, 0,30 CLN	X. Đại Ân 1

**g. Đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng năm 2023 là 32,72 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,00 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha; đất trồng cây năm 0,50 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng - giảm: Tăng 1,00 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 33,72 ha.

**Bảng 3.22 Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng từ loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	0,50 CLN, 0,50 HNK	TT. Cù Lao Dung

**h. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 14,28 ha.

**i. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 0,36 ha.

**k. Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 1,53 ha.

**l. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 7.295,21 ha.

Ngoài ra đất sông ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện Cù Lao Dung còn được xác định mục đích phụ là đất khai thác khoáng sản (Khai thác cát) theo

quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được phê duyệt và không tính chu chuyển cho thời hạn cho thuê khai thác ngắn (theo thời gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản) và không làm thay đổi mục đích sử dụng đất (hết thời gian khai thác sẽ hoàn trả về hiện trạng là đất sông ngòi, kênh, rạch, suối).

**m. Đất mặt nước chuyên dùng:** Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2024 ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 0,50 ha.

### **3.3.3 Đất chưa sử dụng:**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng của huyện Cù Lao Dung theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 108,32 ha ổn định theo hiện trạng năm 2023. Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng đều được phân bố tại xã An Thạnh 3.

### **3.3.4 Chỉ tiêu các khu chức năng**

Trong Kế hoạch sử dụng đất 2024, chỉ tiêu các khu chức năng tại huyện Cù Lao Dung cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất đô thị: 739,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2023. Toàn bộ diện tích chỉ tiêu đô thị được tập hợp từ thị trấn Cù Lao Dung.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây lâu năm): 4.356,12 ha.

- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất: 1.711,51 ha.

- Khu thương mại - dịch vụ: 37,63 ha.

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2024 như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 127,69 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 55,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 46,94 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,50 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,05 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 87,0 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 20,0 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 2,0 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 3,0 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 22,0 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 20,0 ha.



- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,0 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác là 1,0 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác là 7,0 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác là 2,0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,00 ha.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo chỉ tiêu chuyển mục đích tại danh mục dự án theo Biểu 10/CH; để thuận lợi cho việc quản lý nhà nước về đất đai, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích của hộ dân, huyện bố trí chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo cụm tuyến dọc các đường giao thông, chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã.

**Bảng 3.23 Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>127,69</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-
	- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>87,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	-
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	2,00
2.11	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK	3,00
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	22,00
2.13	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,00
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	10,00
2.15	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,00
2.16	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	7,00
2.17	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	2,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-

*(Chi tiết chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đến cấp xã được thể hiện tại Biểu 07/CH)*

### **3.5 Diện tích đất cần thu hồi**

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2024 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung là 70,39 ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 69,89 ha, bao gồm:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi 27,05 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm thu hồi 29,54 ha.

- + Đất rừng phòng hộ thu hồi 0,50 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 12,80 ha.
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 0,50 ha (đất ở tại nông thôn).
- Tổng diện tích đất chưa sử dụng phải thu hồi là 0,00 ha.

**Bảng 3.24 Diện tích các loại đất cần thu hồi**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>70,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>69,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,80
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
-	Đất giao thông	DGT	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	-

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>

*(Chi tiết chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đến cấp xã được thể hiện tại Biểu 08/CH)*

### **3.6 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm 2024, huyện Cù Lao Dung chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện ổn định theo hiện trạng năm 2023 là 108,32 ha.

### **3.7 Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024**

*Xem chi tiết tại Biểu 10/CH phần phụ lục*

### **3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024**

#### **3.8.1 Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.
- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024.
- Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

#### **3.8.2 Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: tính bình quân 800.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: tính bình quân 250.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền khi đấu giá cho thuê đất thương mại, dịch vụ; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại – dịch vụ (thu hàng năm = đơn giá thuê đất hàng năm là 1,5% x 80% giá đất ở).
  - + Khu vực thị trấn: 640.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - + Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền khi đấu giá cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thu tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thu hàng năm = đơn giá thuê đất hàng năm là x 60% giá đất ở):
  - + Khu vực thị trấn: 480.000 đồng/m<sup>2</sup>;
  - + Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 100.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 90.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 80.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở 375.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**Bảng 3.25 Cân đối thu – chi liên quan đến đất đai**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m <sup>2</sup> )	Hỗ trợ đất nông nghiệp (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>				
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	1	800.000		8,000
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	9,5	250.000		23,750
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
	<i>Thị trấn</i>	<i>4,0</i>	<i>640.000</i>		<i>25,600</i>
	<i>Khu vực còn lại</i>	<i>25,95</i>	<i>200.000</i>		<i>51,900</i>
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
	<i>Thị trấn</i>	<i>1,0</i>	<i>480.000</i>		<i>4,800</i>
	<i>Khu vực còn lại</i>	<i>3,0</i>	<i>150.000</i>		<i>4,500</i>
	<b>Tổng thu</b>				<b>118,550</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>				
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	29,54	100.000	150.000	73,850
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	27,05	90.000	135.000	60,863
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	12,8	80.000	120.000	25,600
4	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở nông thôn	0,50	375.000		1,875
	<b>Tổng chi</b>				<b>162,188</b>
<b>III</b>	<b>Cân đối thu chi</b>				<b>-43,638</b>

Trên đây là dự toán thu, chi dựa trên khung bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, kết quả đấu giá và giá đất trên thị trường tại thời điểm triển khai dự án cũng như từng dự án cụ thể. Theo bảng cân đối thu chi thì trong năm kế hoạch sử dụng đất là âm 43,638 tỷ đồng. Nguyên nhân là

do huyện đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cần phải chi tiền giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án, các nguồn thu từ bán đấu giá chưa đủ để bù đắp trong khi các dự án kêu gọi đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định và chỉ cho thuê đất hàng năm nên đối với các dự án này chủ đầu tư gần như chỉ hoàn trả lại chi phí giải phóng mặt bằng.

## IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### *\* Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất*

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của sạt lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống sạt lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão.

#### *\* Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu*

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng



thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã và các công trình khác bằng cách.

Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

### **4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cù Lao Dung, cần có sự phối hợp nhịp nhàng từ cấp xã đến trung ương, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương để giải quyết tốt các vấn đề có liên quan như: xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, trong bảo vệ môi trường, trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực và giữa các vùng trong toàn thị xã, khai thác tối đa tiềm năng đất đai.

- Thực hiện công khai, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi phương án Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở những nơi công cộng, bằng phương tiện đài phát thanh.

- Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất, cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Pháp luật.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện và ban hành đồng bộ chính sách về quản lý đất đai như:

- + Giao đất, thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đúng đối tượng và nhu cầu thực tế.

- + Có chính sách đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư thoả đáng, sát thực với giá thị trường và theo bảng giá quy định thống nhất hoặc theo cơ chế thoả thuận giữa nhà đầu tư và chủ sử dụng đất để đảm bảo công bằng; nhằm đảm bảo quỹ đất theo kế hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình văn hoá giáo dục, y tế, thể thao, ...

- + UBND huyện sẽ có kế hoạch và biện pháp, thời hạn tối đa để thực hiện giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu

tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung năm 2024 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2024; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### 2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp./.

## PHẦN PHỤ LỤC

Theo Thông tư 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/4/2021

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Cù Lao Dung
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Cù Lao Dung
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024 huyện Cù Lao Dung
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2024 của huyện Cù Lao Dung
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cù Lao Dung